

Chương 1

NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH, KHOA HỌC LUẬT HÀNH CHÍNH

1. KHÁI NIỆM QUẢN LÝ VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1.1. Khái niệm quản lý

Có nhiều khái niệm khác nhau về quản lý, tùy theo sự nghiên cứu quản lý ở những góc độ khác nhau. Có quan điểm cho rằng: Quản lý là hành chính, cai trị; quan điểm khác lại cho rằng: Quản lý là điều khiển, chỉ huy, đây là quan điểm của các nhà điều khiển học: “Quản lý là chỉ đạo một hệ thống hay một quá trình, căn cứ vào những quy luật, định luật hay nguyên tắc tương ứng để cho hệ thống hay quá trình ấy vận động theo ý muốn của người quản lý và nhằm đạt đến mục đích đã đặt ra từ trước”¹. Khái niệm này phù hợp với mọi trường hợp: Quản lý các vật hữu sinh (động vật thực vật); quản lý các vật vô sinh (máy móc, thiết bị); quản lý con người (cá nhân, tổ chức).

Ở đây chỉ nghiên cứu loại hình quản lý xã hội.

Theo Mác: “Quản lý là một chức năng đặc biệt nảy sinh từ bản chất xã hội của quá trình lao động”. Mác viết: “bất kỳ lao động xã hội hay lao động chung nào mà tiến hành trên một quy mô lớn đều cần có sự quản lý để điều hòa những hoạt động của cá nhân và thực hiện chức năng chung”.¹

Như vậy, ở đâu có sự hợp tác của con người thì đó có sự quản lý. Quản lý nhằm mục đích để thực hiện sự hợp tác của các cá nhân và điều đó chỉ thực hiện được khi dựa vào hai yếu tố:

Yếu tố tổ chức: Tổ chức là sự phân công, phân định rõ ràng vị trí, chức năng của từng người, là sự phối hợp liên kết của nhiều người để thực hiện một mục tiêu đã đề ra. Tổ chức là yếu tố quyết định mang lại hiệu quả cho quản lý, không có tổ chức thì không có sự quản lý có hiệu quả.

¹ C.Mác. Ph.Ăngghen toàn tập, Nhà xuất bản sự thật, tập 23, tr342.

Phương tiện quản lý: Để điều khiển, phối hợp hoạt động của tổ chức con người, buộc con người phải hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, phải phục tùng những khuôn mẫu, những mệnh lệnh nhất định cần phải có các phương tiện, các phương tiện đó có thể là: Uy tín, quyền uy.

Quyền uy là sự áp đặt ý chí của người này với người khác buộc người đó phải phục tùng.

Khi đề cập đến khái niệm quản lý, cần xem xét hai vấn đề chủ yếu:

Thứ nhất, chủ thể quản lý: Chỉ có thể là con người hoặc tổ chức con người có quyền uy. Ở chế độ nguyên thủy quyền uy xuất phát uy tín, ngày nay trong quản lý Nhà nước quyền uy là do nhà nước trao cho.

Thứ hai, khách thể quản lý: Là trật tự quản lý mà các bên tham gia quan hệ cụ thể hướng đến.

Trật tự quản lý được quy định bởi nhiều loại quy phạm, có thể là quy phạm đạo đức (trong quản lý xã hội, gia đình), có thể là tín điều tôn giáo trong quan hệ tôn giáo, cũng có thể là quy phạm pháp luật trong quan hệ pháp luật.

Từ sự phân tích trên có thể kết luận: *Quản lý là sự tác động có mục đích của các chủ thể quản lý, đối với các đối tượng quản lý. Quản lý xuất hiện và tồn tại ở bất kỳ nơi nào lúc nào nếu ở đó có hoạt động chung của con người. Mục đích của quản lý là điều khiển chi đạo hoạt động chung của con người chăm hướng tới mục tiêu đã định trước, quản lý được thực hiện bằng tổ chức và quyền uy.*

1.2. Quản lý Nhà nước

1.2.1. Khái niệm quản lý Nhà nước

Hoạt động quản lý này chỉ ra đời khi Nhà nước xuất hiện. Quản lý Nhà nước là hoạt động quản lý có tính chất Nhà nước, do Nhà nước thực hiện thông qua bộ máy Nhà nước. Đây cũng chính là đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học quản lý.

1.2.2. Đặc điểm của quản lý Nhà nước

Quản lý Nhà nước có đầy đủ các đặc điểm chung của quản lý nhưng cũng có những đặc điểm riêng phân biệt với quản lý xã hội.

Quản lý Nhà nước là hoạt động của nhà nước trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp, nhằm thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại của Nhà nước.

Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước thực hiện sự quản lý, thông qua pháp luật nhà nước trao quyền cho cá nhân, tổ chức thay mặt nhà nước tiến hành hoạt động quản lý.

1.3. Quản lý hành chính Nhà nước

1.3.1. Khái niệm quản lý hành chính Nhà nước

Quản lý hành chính Nhà nước là quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hành pháp, là hoạt động chỉ đạo thực hiện pháp luật.

Đặc điểm: Quản lý hành chính Nhà nước là một hình thức hoạt động của Nhà nước được thực hiện chủ yếu bằng cơ quan hành chính Nhà nước.

Nội dung của hoạt động nhằm bảo đảm sự chấp hành Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh và các Nghị quyết của cơ quan quyền lực nhà nước. Quản lý hành chính Nhà nước là hoạt động chấp hành, điều hành của Nhà nước.

Chấp hành: Là làm đúng các yêu cầu của pháp luật thực hiện mệnh lệnh của cơ quan quyền lực.

Điều hành: Là chỉ đạo đối tượng thuộc quyền quản lý thực hiện pháp luật.

1.3.2. Chủ thể và khách thể của quản lý Nhà nước

Chủ thể quản lý Nhà nước là cá nhân, tổ chức mang quyền lực Nhà nước, bao gồm: Cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (công đoàn), cá nhân được Nhà nước trao quyền nhân danh Nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước. Khách thể quản lý Nhà nước là trật tự quản lý Nhà nước. Trật tự này được quy định trong pháp luật, nó chứa đựng lợi ích tập thể, cá nhân, bao hàm mục đích mà các bên tham gia quan hệ hướng tới để bảo vệ và được quy định trong các quy phạm pháp luật hành chính.

Khách thể của quản lý hành chính Nhà nước là trật tự quản lý hành chính tức là trật tự quản lý trong lĩnh vực chấp hành, điều hành.

2. NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

2.1. Khái niệm luật Hành chính

Với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, luật hành chính cũng có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng biệt.

2.1.1. Đối tượng điều chỉnh của luật Hành chính

Đối tượng điều chỉnh của luật Hành chính là các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, những quan hệ này gọi là quan hệ quản lý hành chính nhà nước hay quan hệ chấp hành điều hành.

Luật Hành chính điều chỉnh các quan hệ sau:

- *Một là*, quan hệ giữa cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính Nhà nước cấp dưới theo hệ thống dọc.

Ví dụ: Quan hệ giữa Chính phủ - ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp tỉnh - ủy ban nhân dân cấp huyện, Bộ Tư pháp - Sở Tư pháp.

- *Hai là*, quan hệ giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chung với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyên môn.

Ví dụ: Quan hệ giữa: Chính phủ - Bộ Tài chính, ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tư pháp.

- *Ba là*, quan hệ giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cấp trên với cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền chung ở cấp dưới trực tiếp nhằm thực hiện chức năng theo quy định của pháp luật

Ví dụ : Bộ Tư pháp - ủy ban nhân dân tỉnh.

- *Bốn là*, quan hệ giữa những cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cùng cấp, khi cơ quan này có quyền hạn theo quyết định của pháp luật đối với cơ quan kia trong lĩnh vực quản lý, lĩnh vực chuyên môn nhất định nhưng không phụ thuộc về mặt tổ chức.

Ví dụ: Quan hệ giữa Bộ Tài chính - Bộ giáo dục và Đào tạo, quan hệ giữa Sở Lao động - Thương binh - Xã hội và Sở Tài chính nhằm thực hiện chính sách xã hội đối với công chức.

- *Năm là*, quan hệ giữa cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương các đơn vị thực hiện trung ương đóng tại địa phương.

Ví dụ: Quan hệ giữa ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - Đại học Huế hay quan hệ giữa Bộ Tư pháp - Đại học Luật.

- *Sáu là*, quan hệ giữa cơ quan hành chính Nhà nước với các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Ví dụ: Quan hệ giữa ủy ban nhân dân cấp huyện - Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp hay quan hệ giữa ủy ban nhân dân thành phố Huế - Doanh nghiệp tư nhân.

- *Bảy là*, quan hệ giữa cơ quan hành chính Nhà nước với các tổ chức xã hội.

Ví dụ: Quan hệ giữa Chính phủ - Trung ương Đoàn thanh niên.

- *Tám là*, quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với công dân với người không quốc tịch, người nước ngoài cư trú làm ăn, sinh sống ở Việt Nam.

Ví dụ: Quan hệ giữa ủy ban nhân dân thành phố - Công dân có đơn khiếu nại hay Quan hệ giữa ủy ban nhân dân cấp xã - Công dân đăng ký kết hôn.

Các nhóm đối tượng điều chỉnh của luật Hành chính, bao gồm:

- *Thứ nhất*, các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính Nhà nước thực hiện hoạt động, chấp hành, điều hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- *Thứ hai*, các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan Nhà nước xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định tổ chức.

Ví dụ: Quan hệ thủ trưởng - nhân viên

- *Thứ ba*, các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình cá nhân tổ chức được Nhà nước trao quyền.

Ví dụ: Quan hệ giữa Thẩm phán Tòa án nhân dân xử phạt hành chính đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động xét xử.

2.1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật Hành chính

Phương pháp điều chỉnh của luật Hành chính là cách thức, biện pháp mà Nhà nước sử dụng pháp luật để tác động lên các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước.

Luật Hành chính sử dụng hai phương pháp điều chỉnh.

- *Phương pháp thứ nhất*: Phương pháp mệnh lệnh hành chính.

Phương pháp mệnh lệnh hành chính được hình thành từ quan hệ quyền lực - phục tùng.

Mối quan hệ quyền lực - phục tùng biểu hiện giữa một bên nhân danh Nhà nước ra những mệnh lệnh bắt buộc thi hành và một bên có nghĩa vụ phục tùng.

Quan hệ quyền lực phục tùng biểu hiện sự không bình đẳng giữa các bên tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính. Sự không đẳng thể hiện như sau:

Chủ thể quản lý có quyền nhân danh nhà nước áp đặt ý chí lên đối tượng quản lý;

Chủ thể quản lý căn cứ vào pháp luật để phê chuẩn hoặc bãi bỏ yêu cầu, đề nghị của cấp dưới, của công dân tổ chức.

Chủ thể quản lý có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính và đối tượng quản lý phải thực hiện.

- *Phương pháp thứ hai*: Phương pháp phối hợp hoạt động giữa các chủ thể mang quyền lực Nhà nước.

Ví dụ: Khi các Bộ thực hiện công tác đào tạo thì hình thức, quy mô đào tạo thì phải được sự đồng ý của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Sau khi xem xét đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính có thể rút ra định nghĩa về luật Hành chính như sau:

Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật hành chính điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước.

2.2. Phân biệt luật Hành chính với một số ngành luật khác

2.2.1. Luật Hành chính với luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất như: Chế độ kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội. Xét về đối tượng điều chỉnh luật Hiến pháp rộng hơn luật Hành chính.

Các quy phạm của luật Hiến pháp là cơ sở pháp lý cho luật Hành chính.

Luật Hiến pháp quy định những vấn đề chung nhất cơ bản nhất; còn quy phạm Hành chính là chi tiết hóa, cụ thể hóa các quy phạm của luật Hiến pháp để điều chỉnh những quan hệ phát sinh trong quá trình hoạt động chấp hành, điều hành.

2.2.2. Luật Hành chính và luật Dân sự

Luật Dân sự sử dụng phương pháp điều chỉnh đó dựa trên cơ sở sự tự nguyện, bình đẳng, thoả thuận của các bên tham gia quan hệ.

Hai ngành luật này cũng khác nhau về đối tượng điều chỉnh luật Dân sự điều chỉnh quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản, còn luật Hành chính điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Do đó luật hành chính sử dụng phương pháp mệnh lệnh – Hành chính.

2.2.3. Luật Hành chính và luật Lao động

Luật Hành chính và luật Lao động hai ngành luật này cùng có các quy phạm quy định về tuyển dụng, cho thôi việc với đối với người lao động nhưng ở góc độ khác nhau.

Luật Lao động điều chỉnh quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động. Quy định những quyền và lợi ích trực tiếp của người lao động, như quyền được nghỉ ngơi, được trả lương, được bảo hiểm xã hội.

Luật Hành chính điều chỉnh các quan hệ về việc tổ chức quá trình lao động. Xác định thẩm quyền của cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực lao động, quy định về quy chế phục vụ Nhà nước của công chức, quy định thủ tục hành chính trong việc tuyển dụng, cho thôi việc khen thưởng kỷ luật.

2.2.4. Luật Hành chính và luật Tài chính

Luật Tài chính điều chỉnh những quan hệ xã hội trong hoạt động tài chính của Nhà nước như việc lập và thực hiện ngân sách Nhà nước, quản lý các nguồn vốn, chi đạo việc thu, chi tín dụng, quản lý lưu thông tiền tệ.

Luật Hành chính quy định về thẩm quyền quản lý tiền mặt, tiền séc, thủ tục lập ngân sách, thủ tục cấp phát vốn, thủ tục tín dụng.

2.2.5. Luật Hành chính và luật Hình sự

Luật Hình sự quy định về tội phạm và hình phạt.

Luật Hành chính quy định hành vi vi phạm pháp luật có tính nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm hình sự, quy định thẩm quyền xử phạt, quy định các hình thức cưỡng chế Nhà nước.

2.3. Hệ thống luật Hành chính Việt Nam

2.3.1. Định nghĩa

Hệ thống luật Hành chính Việt Nam là sự tổng hợp giữa các bộ phận, các chế định, các quy phạm pháp luật Hành chính.

2.3.2. Hệ thống luật Hành chính

Hệ thống luật Hành chính được chia thành hai phần.

- Phần chung bao gồm các chế định:

- + Quy định những nguyên tắc cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước;
- + Những hình thức và phương pháp quản lý;
- + Xác định địa vị pháp lý hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước;
- + Quy định quy chế pháp lý hành chính của các tổ chức xã hội;
- + Quy định quy chế pháp lý hành chính của cán bộ, công chức;
- + Quy định quy chế pháp lý hành chính của công dân và người nước ngoài;
- + Những quy định về thủ tục hành chính;
- + Những quy định về những biện pháp bảo đảm kỷ luật Nhà nước và pháp chế xã hội chủ nghĩa;

- *Phần riêng bao gồm*: Những nhóm quy phạm quy định về từng lĩnh vực của quản lý hành chính Nhà nước;
 - + Những quy định về quản lý hành chính trong lĩnh vực chuyên môn như: Tài chính, kế hoạch, giá cả,...
 - + Những quy định về quản lý hành chính trong từng lĩnh vực đời sống: Kinh tế, văn hóa- xã hội; trật tự - an toàn giao thông, ...

2.4. Vai trò luật của Hành chính trong công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Luật Hành chính giữ một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hoạt động chấp hành điều hành, bởi vì, các quy phạm pháp luật hành chính:

- Quy định địa vị pháp lý của cơ quan hành chính, trình tự thành lập bãi bỏ các cơ quan hành chính.
- Xác định những nguyên tắc cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước và các vấn đề có liên quan đến quản lý hành chính Nhà nước.
- Quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong quản lý hành chính Nhà nước, các biện pháp bảo đảm thực hiện về quyền và nghĩa vụ của công dân nhằm mở rộng dân chủ.
- Quy định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức xã hội trong quản lý hành chính nhà nước nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức tham gia vào quản lý Nhà nước.
- Quy định quy chế cán bộ, công chức nhà nước, xác định quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức Nhà nước; quy định về tiêu chuẩn hóa cán bộ để nâng cao chất lượng cán bộ, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.
- Xác định cơ chế quản lý hành chính trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

3. KHOA HỌC LUẬT HÀNH CHÍNH

3.1. Đối tượng nghiên cứu khoa học luật Hành chính

Đối tượng nghiên cứu khoa học luật Hành chính là những quan hệ xã hội phát sinh trong quản lý hành chính Nhà nước và hoạt động của Nhà nước tác động vào quan hệ đó.

3.2. Phương pháp nghiên cứu của Khoa học luật Hành chính

Khoa học luật Hành chính sử dụng các phương pháp: So sánh pháp luật, nghiên cứu thực tiễn, thực nghiệm khoa học,...

Khoa học luật Hành chính dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, đặc biệt là triết học Mác - Lê Nin, cơ sở trực tiếp là chủ trương đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam

3.3. Nhiệm vụ của khoa học luật Hành chính

Khoa học luật Hành chính có nhiệm vụ làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về quản lý hành chính Nhà nước.

Nghiên cứu, tổng kết thực tiễn tổ chức và hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước. Thực tiễn thực hiện và xây dựng pháp luật trong quản lý hành chính Nhà nước, đề xuất những ý kiến nhằm hoàn thiện các chế định pháp luật hành chính.

Tóm lại: *Khoa học luật Hành chính là một ngành khoa học pháp lý, là tổng thể các khái niệm tri thức khoa học, đặc biệt là lý luận về quản lý hành chính Nhà nước.*

Câu hỏi ôn tập Chương 1

Câu 1. Phân tích khái niệm quản lý, quản lý hành chính Nhà nước.

Câu 2. Phân tích đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật Hành chính.

Câu 3. So sánh luật Hành chính với luật Hiến pháp, luật Hình sự, luật Dân sự, luật Lao động.

Câu 4. Phân tích đối tượng và phương pháp nghiên cứu của khoa học luật Hành chính.

Câu 5. Các quan hệ xã hội sau đây quan hệ nào thuộc đối tượng điều chỉnh của luật Hành chính.

1. Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Huế ra quyết định khen thưởng sinh viên Nguyễn Văn A.

2. Chánh án Toà nhân dân Tối cao bổ nhiệm ông B giữ chức vụ thẩm phán Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc chuyên viên C thuộc Văn phòng bộ.

4. Chủ nhiệm Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế ký quyết định khai trừ Luật sư D.

5. Chủ tịch Hội phụ nữ xã Minh Thanh ký quyết định kết nạp Lê Thị E vào Hội phụ nữ.
6. Tòa án nhân dân huyện ra quyết định đình chỉ vụ án hình sự cố ý gây thương tích do bị cáo G thực hiện.
7. Công an xã Phong Khê xử phạt hành chính công dân H.
8. Chị Minh và chị Phúc tranh chấp đất đai.
9. Đảng ủy xã Hồng Tiến quyết định kết nạp anh Y vào đảng.
10. Chủ tịch huyện giải quyết tố cáo của công dân K.

Chương 2

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH

1. QUY PHẠM PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH

1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật Hành chính

Quy phạm pháp luật Hành chính là những quy tắc hành vi do Nhà nước đặt ra để điều chỉnh những quan hệ xã hội cụ thể trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước.

Cũng như mọi quy phạm pháp luật khác quy phạm pháp luật hành chính có những đặc điểm là do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, có tính bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần.

1.2. Đặc điểm của quy phạm pháp luật hành chính

Một là, quy phạm pháp luật hành chính là một dạng quy phạm pháp luật nói chung được ban hành để điều chỉnh các quan hệ quản lý hành chính Nhà nước.

Hai là, các quy phạm pháp luật hành chính là sự cụ thể hóa các quy định trong các văn bản của cơ quan quyền lực Nhà nước liên quan đến quản lý hành chính.

Ba là, tính ổn định của quy phạm pháp luật hành chính không cao nó thường được sửa đổi bổ sung, thay thế cho phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Bốn là, quy phạm pháp luật hành chính được ban hành bởi nhiều cơ quan khác nhau do đó có số lượng rất lớn, có hiệu lực pháp lý khác nhau, có phạm vi điều chỉnh khác nhau.

Năm là, quy phạm pháp luật hành chính có tính thống nhất, nhờ vào nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc tập trung dân chủ. Những nguyên tắc này đòi hỏi khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật hành chính cấp dưới phải phù hợp văn bản quy phạm pháp luật hành chính với cơ quan cấp

trên, văn bản quy phạm pháp luật của địa phương phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật trung ương, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan chuyên môn phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền chung, quy phạm pháp luật hành chính phải phù hợp với quy phạm pháp luật của cơ quan quyền lực, các quy phạm luật hành chính phải được ban hành theo trình tự thủ tục luật định.

1.3. Nội dung của quy phạm pháp luật hành chính

Quy phạm pháp luật hành chính quy định địa vị pháp lý của các bên tham gia quan hệ quản lý hành chính Nhà nước, tức xác định quyền và nghĩa vụ cũng như mối liên hệ chủ yếu của các bên tham gia quan hệ.

Quy phạm pháp luật hành chính xác định những thủ tục trình tự cần thiết cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính.

Quy phạm pháp luật hành chính xác định vấn đề khen thưởng, các biện pháp cưỡng chế hành chính với các đối tượng quản lý.

1.4. Phân loại quy phạm pháp luật hành chính

1.4.1. Căn cứ vào nội dung pháp lý của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật hành chính được chia thành ba loại.

- *Quy phạm đặt nghĩa vụ* là loại quy phạm mà nội dung của quy phạm buộc các chủ thể tương có liên quan phải thực hiện các hành vi nhất định.

Ví dụ: Các cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống phải bố trí phòng ngủ phòng ăn, phòng giải trí, phòng giải khát thuận lợi cho việc loại trừ mọi hoạt động tệ nạn xã hội.

- *Quy phạm trao quyền* là loại quy phạm mà nội dung của quy phạm cho phép các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật được thực hiện những hành vi nhất định.

- *Quy phạm ngăn cấm* là loại quy phạm mà nội dung của quy phạm buộc chủ thể tham gia quan hệ pháp luật không được thực hiện những hành vi nhất định.

1.4.2. Căn cứ tính chất quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật hành chính điều chỉnh

Quy phạm pháp luật hành chính được chia thành hai loại.

- *Quy phạm nội dung* là loại quy phạm xác định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ.

- *Quy phạm thủ tục* là loại quy phạm quy định trình tự thủ tục mà cá bên tham gia quan hệ pháp luật phải tuân theo khi thực hiện quyền và nghĩa vụ.

1.4.3. Căn cứ vào cơ quan ban hành

Quy phạm pháp luật hành chính được chia thành bốn loại.

Quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực Nhà nước ban hành.

Quy phạm pháp luật do cơ quan hành chính Nhà nước ban hành.

Quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp ban hành.

Quy phạm pháp luật được ban hành liên tịch.

1.4.4. Căn cứ vào thời gian áp dụng

Quy phạm pháp luật hành chính được chia thành ba loại:

- *Quy phạm áp dụng lâu dài* là loại quy phạm mà trong văn bản không ghi thời hạn áp dụng, chỉ mất hiệu lực khi được thay thế hay hủy bỏ.

- *Quy phạm áp dụng có thời hạn* là loại quy phạm ban hành để điều chỉnh những quan hệ phát sinh trong tình huống đặc biệt, khi tình huống đặc biệt không còn thì quy phạm cũng hết hiệu lực áp dụng.

- *Quy phạm tạm thời* là những quy phạm được ban hành để áp dụng thử, sau một thời gian sẽ được hoàn chỉnh và ban hành chính thức nếu phù hợp.

1.4.5. Căn cứ vào phạm vi hiệu lực

Quy phạm pháp luật hành chính được chia thành hai loại.

Quy phạm có hiệu lực pháp lý trên phạm vi toàn quốc.

Quy phạm có hiệu lực pháp luật ở một địa phương.

1.5. Cơ cấu của quy phạm pháp luật hành chính

Quy phạm pháp luật hành chính được cấu thành bởi ba bộ phận.

1.5.1. Giả định

Giả định là phần nêu rõ những điều kiện thực tế mà nếu có chúng thì mới có thể thi hành hoặc áp dụng những quy phạm đó. Giả định của quy phạm pháp luật hành chính có thể là xác định tuyệt đối.

1.5.2. Quy định

Quy định là phần xác định nội dung quyền và nghĩa vụ, trình tự thực hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật, đây là phần cơ bản trọng tâm của quy phạm pháp luật hành chính. Đặc trưng phần quy định của quy phạm hành chính là tính mệnh lệnh thể hiện dưới các hình thức cấm đoán, cho phép, trao quyền.

1.5.3. Chế tài

Chế tài là biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước dự kiến áp dụng đối với cá nhân tổ chức ở trong điều kiện được nêu ra ở giả định nhưng không thực hiện đúng nội dung phần quy định.

Tóm lại: *Quy phạm pháp luật hành chính là quy tắc xử sự do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các đối tượng có liên quan và được thực hiện bằng sự cưỡng chế Nhà nước.*

1.6. Thực hiện quy phạm pháp luật hành chính

1.6.1. Khái niệm

Thực hiện quy phạm pháp luật hành chính là làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của chủ thể pháp luật, tức là đưa pháp luật vào đời sống thực tiễn.

1.6.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

Có hai hình thức thực hiện quy phạm pháp luật hành chính cơ bản sau:

Thứ nhất, chấp hành quy phạm pháp luật hành chính

Chấp hành quy phạm pháp luật hành chính là việc cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân triệt để làm theo yêu cầu của quy phạm pháp luật hành chính.

Chấp hành pháp luật thể hiện dưới các dạng.

Tuân thủ quy phạm pháp luật hành chính: Là hình thức thực hiện quy phạm pháp luật mà trong đó các chủ thể kìm chế không thực hiện những điều pháp luật ngăn cấm.

Ví dụ: Người điều khiển phương tiện không vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông đường bộ.

Thi hành quy phạm pháp luật hành chính: Là hình thức các chủ thể quan hệ pháp luật thực hiện nghĩa vụ một cách tính cực.

Ví dụ: Công dân đủ mười tám tuổi trở lên phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Sử dụng quy phạm pháp luật hành chính: Là hình thức thực hiện những quyền mà pháp luật cho phép.

Ví dụ: Công dân có quyền khiếu nại.

Thứ hai, áp dụng quy phạm pháp luật hành chính

Áp dụng quy phạm pháp luật hành chính là việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật hiện hành để giải quyết các công việc cụ thể phát sinh trong quá trình quản lý hành chính Nhà nước. Áp dụng quy phạm pháp luật hành chính là sự kiện pháp lý trực tiếp làm phát sinh thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.

Việc áp dụng quy phạm pháp luật hành chính trực tiếp liên quan tới việc thực hiện quyền, nghĩa của các bên tham gia vào quan hệ quản lý hành chính Nhà nước. Do vậy khi áp dụng quy phạm pháp luật hành chính phải đảm bảo những yêu cầu sau:

Áp dụng quy phạm pháp luật hành chính phải đúng với nội dung, mục đích của quy phạm pháp luật hành chính, nếu sai nội dung là vi phạm pháp luật, sai mục đích không đạt được kết quả mong muốn.

Áp dụng quy phạm pháp luật phải đúng trình tự theo pháp luật quy định.

Ví dụ: Đăng kí kết hôn phải làm tờ khai có xác nhận của chính quyền địa phương về nhân thân của người kết hôn.

Áp dụng quy phạm pháp luật phải được tiến hành nhanh chóng trong thời hạn pháp luật quy định, phải trả lời công khai, chính thức kết quả giải quyết cho các đối tượng liên quan.

Ví dụ: Công dân khiếu nại cơ quan tiếp nhận đơn phải giải quyết nhanh trong vòng không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý nếu vụ việc phức tạp có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày.

Kết quả áp dụng quy phạm pháp luật hành chính phải được thể hiện bằng văn bản (trừ trường hợp có quy định khác).

Quyết định áp dụng pháp luật hành chính phải được đảm bảo thực hiện trong thực tế, nếu không được thực thi thì việc ban hành văn luật trở thành vô nghĩa.

1.6.3. Mối quan hệ giữa hoạt động thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật

Chấp hành quy phạm pháp luật hành chính tạo điều kiện cho việc áp dụng quy phạm pháp luật hành chính, ngược lại việc áp dụng pháp luật hành chính cũng tạo điều kiện cho việc thực hiện pháp luật.

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH

2.1. Khái niệm hệ pháp luật pháp luật hành chính

Quan hệ pháp luật hành chính là những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chấp hành điều hành và được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật hành chính.

2.2. Đặc trưng của quan hệ pháp luật pháp luật hành chính

Quan hệ pháp luật hành chính có những đặc trưng sau:

- Một là, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn liền với hoạt động chấp hành điều hành.

- *Hai là*, quan hệ pháp luật hành chính sẽ phát sinh do yêu cầu hợp pháp của bất kỳ bên nào sự thỏa thuận của bên kia không phải là điều kiện bắt buộc.

Ví dụ: Công nhân gửi đơn khiếu nại làm phát sinh quan hệ giữa công dân và Nhà nước.

- *Ba là*, một bên trong quan hệ pháp luật hành chính phải là chủ thể mang quyền lực Nhà nước.

Đây là chủ thể bắt buộc nếu thiếu sẽ không hình thành quan hệ pháp luật hành chính.

Ví dụ: Tổ chức xã hội - công dân không phải là quan hệ pháp luật hành chính.

Chủ thể bắt buộc thường là cơ quan hành chính nhà nước, trong một số trường hợp chủ thể có thể là tổ chức xã hội, hoặc cá nhân được nhà nước trao quyền.

- *Bốn là*, các tranh chấp trong quan hệ pháp luật hành chính được giải quyết theo thủ tục hành chính và thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý hành chính Nhà nước.

- *Năm là*, bên vi phạm trong quan hệ pháp luật hành chính phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước chứ không phải trước chủ thể bên kia.

2.3. Phân loại quan hệ pháp luật hành chính

2.3.1. Căn cứ vào mối quan hệ giữa các chủ thể

Có hai loại quan hệ pháp luật hành chính.

Các quan hệ dọc là quan hệ pháp luật hành chính giữa các bên có phụ thuộc về mặt tổ chức.

Ví dụ: Quan hệ giữa Chính phủ - Bộ, quan hệ giữa Bộ - Ủy ban nhân dân tỉnh, quan hệ giữa Bộ Tư pháp - Sở Tư pháp.

Các quan hệ ngang là quan hệ pháp luật hành chính giữa các chủ thể không có sự lệ thuộc về mặt tổ chức, như: Cơ quan nhà nước - Tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước - công dân.

2.3.2. Căn cứ vào tính chất quyền và nghĩa vụ của các bên trong mối quan hệ

Có hai loại quan hệ pháp luật hành chính:

Các quan hệ nội dung là các quan hệ trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ đó.

Ví dụ: Cơ quan công an - công dân (khi cơ quan công an xử phạt hành chính), ủy ban nhân dân huyện - công dân (xin cấp đất).

Các quan hệ thủ tục là quan hệ phát sinh nhằm tiến hành những thủ tục cần thiết do pháp luật quy định giúp cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quan hệ nội dung.

Ví dụ: Công dân xin cấp đất phải gửi đơn cho ủy ban nhân dân xã (quan hệ thủ tục).

2.4. Cấu thành của quan hệ pháp luật hành chính

2.4.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính

Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính là các cá nhân hoặc tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính có đầy đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật.

Chủ thể cá nhân: Cá nhân ở đây được hiểu là công dân Việt Nam, người nước ngoài.

Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính cá nhân phải có năng lực chủ thể, bao gồm:

Năng lực pháp luật: Phát sinh từ khi cá nhân sinh ra và chấm dứt khi cá nhân đó chết.

Năng lực hành vi: Phát sinh khi cá nhân đạt đến một độ tuổi nhất định và không bị mắc các bệnh tâm thần, thể chất làm mất đi khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Chủ thể là tổ chức: Bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị kinh tế, tổ chức nước ngoài,...

Đối với chủ thể là tổ chức thì năng lực pháp luật và năng lực pháp luật và năng lực hành vi cùng xuất hiện khi tổ chức đó được thành lập và cùng mất đi khi tổ chức đó không còn tồn tại.

2.4.2. Khách thể của quan hệ pháp luật hành chính

Khách thể của quan hệ pháp luật hành chính là những trật tự quản lý Nhà nước trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là mục tiêu mà các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hành chính hướng đến.

2.4.3. Nội dung của quan hệ pháp luật hành chính

Nội dung của quan hệ pháp luật hành chính là quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính.

2.5. Cơ sở làm phát sinh, thay đổi chấm dứt quan hệ pháp luật hành chính

Để một quan hệ pháp luật hành chính phát sinh, thay đổi chấm dứt phải có ba điều kiện.

2.5.1. Quy phạm pháp luật hành chính

Để làm phát sinh thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật hành chính, trước hết phải có quy phạm pháp luật hành chính để tác động, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hành chính Nhà nước. Nếu không có quy phạm pháp luật hành chính thì không có quan hệ pháp luật hành chính.

2.5.2. Sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý là sự kiện xảy ra trong thực tế, làm phát sinh thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật hành chính.

Có hai loại sự kiện pháp lý:

- Sự kiện ý chí là sự kiện do con người thực hiện bao gồm bốn nhóm:

+ Sự kiện thực hiện quyền.

Ví dụ: Quyền khiếu nại, tố cáo, quyền được khai sinh.

+ Sự kiện thực hiện nghĩa vụ.

Ví dụ: Cơ quan Nhà nước, cán bộ nhà nước thực hiện chức trách của mình.

+ Sự kiện không thực hiện nghĩa vụ.

+ Vi phạm pháp luật.

Ví dụ: Tạm trú, tạm vắng nhưng không đăng ký.

+ Sự kiện bảo vệ quyền lợi khi bị xâm hại.

Ví dụ: Công dân khiếu kiện trước cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm quyền lợi của mình.

- Sự kiện phi ý chí (sự biến pháp lý): Là sự kiện xảy ra nằm ngoài ý chí của con người như: Bão, lụt, động đất.

2.5.3. Chủ thể có năng lực hành vi hành chính

Quan hệ pháp luật hành chính vốn là những quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật pháp luật hành chính, do đó để thiết lập được quan hệ pháp luật hành chính phải có các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hành chính, chủ thể đó phải là cá nhân hoặc tổ chức cụ thể có năng lực pháp luật theo quy định của luật hành chính.

2.6. Nguồn của luật Hành chính

2.6.1. Khái niệm nguồn của luật Hành chính

Nguồn của luật Hành chính là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục và dưới những hình thức nhất định, có nội dung là các quy phạm pháp luật hành chính có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các đối tượng có liên quan và được thực hiện bằng cưỡng chế Nhà nước.

2.6.2. Hệ thống nguồn của luật Hành chính

Văn bản pháp quy của cơ quan quyền lực nhà nước, bao gồm:

- *Hiến pháp*: Là đạo luật cơ bản của Nhà nước ta, Hiến pháp chứa đựng những quy định cơ bản như chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa giáo dục,... nội dung của Hiến pháp có chứa đựng những quy phạm pháp luật hành chính do đó Hiến pháp là nguồn của luật Hành chính.

- *Luật*: Là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thấp hơn Hiến pháp, luật được dùng để cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp, có nhiều văn bản luật chứa đựng quy phạm pháp luật Hành chính như: Luật tổ chức Chính phủ, luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, luật Khiếu nại tố cáo, luật Giáo dục,...

- *Nghị quyết của Quốc hội*: Đây là loại văn bản quy phạm pháp luật được Quốc Hội sử dụng để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Các Nghị quyết có chứa đựng quy phạm pháp luật hành chính là nguồn của luật Hành chính.

- *Pháp lệnh của ủy ban Thường vụ Quốc hội*: Là văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội chưa được luật quy định. Các Pháp lệnh có chứa đựng quy phạm pháp luật hành chính là nguồn của luật Hành chính.

- *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp*: Đây là hình thức văn bản pháp luật duy nhất mà hội đồng nhân dân các cấp ban hành. Nghị quyết của hội đồng nhân dân là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương tiến hành hoạt động chấp hành điều hành. Nếu trong nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật hành chính thì là nguồn của luật Hành chính.

Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan hành chính Nhà nước:

- *Nghị định của Chính phủ*: Nghị định được sử dụng với tư cách là văn bản quy phạm pháp để cụ thể hóa luật Pháp lệnh, dùng để ban hành những quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của công dân, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị cơ sở, quy định về quản lý hành chính Nhà nước. Các Nghị định này là nguồn của luật Hành chính

- *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ*: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ dùng để chỉ đạo thực hiện Hiến pháp, Pháp lệnh, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có thể được dùng như văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng pháp luật.

- *Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ*: Những văn bản này có thể được dùng để ban hành các quy phạm pháp luật để điều chỉnh những quan hệ xã hội trong một hình thức nhất định.

- *Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp*: Là những văn bản pháp luật được Ủy ban nhân dân sử dụng để chỉ đạo quản lý trên mọi lĩnh ở địa phương.

Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch:

- *Nghị quyết liên tịch*: Được sử dụng khi cơ quan hành chính Nhà nước phối hợp với lãnh đạo một số tổ chức xã hội cùng cấp phối hợp ban hành quy định hoặc để giải quyết đến những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các tổ chức đó.

- *Thông tư liên tịch*: Thông tư liên tịch dùng để ban hành hoặc để hướng dẫn thực hiện một chính sách chế độ của Nhà nước do nhiều Bộ hoặc một Bộ và lãnh đạo tổ chức xã hội phối hợp ban hành (những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong tổ chức xã hội đó). Thông tư liên tịch còn được dùng để ban hành hoặc hướng dẫn thực hiện một chính sách chế độ của Nhà nước do Bộ phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân Tối cao hoặc Tòa án nhân dân Tối cao cùng ban hành.

- *Văn bản pháp luật của cơ quan Toà án*: Là nguồn của luật Hành chính khi có chứa đựng quy phạm pháp luật hành chính.

- *Văn bản quy phạm pháp luật của Viện kiểm sát*: Là nguồn của luật Hành chính khi có chứa đựng quy phạm pháp luật hành chính.

2.7. Các hình thức thông tin và nhiệm vụ hệ thống hóa nguồn của luật Hành chính Việt Nam

2.7.1. Các hình thức thông tin

Khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cơ quan ban hành cần công bố chính thức văn bản để các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân biết để thi hành.

Hiện nay ở nước ta việc công bố các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu được tiến hành theo hai cách.

Cách thứ nhất: Cơ quan ban hành văn bản gửi văn bản qua đường công văn cho các cơ quan trực thuộc, cơ quan trực thuộc sao văn bản gửi cấp dưới.

Cách thứ hai: Công bố qua phương tiện đại chúng: Báo, công báo, đài, niêm yết.

2.7.2. Hệ thống hóa nguồn của luật Hành chính

Do văn bản pháp luật hành chính do nhiều cơ quan ban hành nên không tránh khỏi sự trùng lặp chồng chéo mâu thuẫn với nhau dẫn đến

việc tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện pháp luật gặp khó khăn; để khắc phục tình trạng này cần phải hệ thống hóa pháp luật.

Hệ thống hóa nguồn của luật hành chính được tiến hành theo hai cách chủ yếu sau:

Tập hợp hóa, Có hai hình thức tập hợp hóa:

- *Một là, tập hợp hóa chính thức:*

+ Tập hợp hóa chính thức là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm tập hợp các vi phạm pháp luật hoặc một phần của văn bản pháp luật hiện hành theo một trật tự nhất định. Kết quả của hoạt động này là tập luật lệ hiện hành ra đời, trong đó các văn bản được in toàn văn hay trích đoạn; được sắp xếp theo một thứ tự nhất định như thời gian ban hành, hiệu lực pháp lý, theo vần chữ cái hoặc theo lĩnh vực chuyên môn.

+ Đặc điểm của hình thức tập hợp hóa này là trong quá trình tập hợp hóa các quy phạm pháp luật không bị thay đổi về nội dung. Người tập hợp hóa chỉ loại bỏ những quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực hoặc chồng chéo nhau. Tuy nhiên, người tập hợp có thể hợp nhất những quy phạm pháp luật phân tán để tạo nên một quy phạm pháp luật mới tập trung, thống nhất.

- *Hai là, tập hợp hóa không chính thức:* Bên cạnh việc tập hợp hóa chính thức còn có hình thức tập hợp hóa không chính thức được thực hiện bởi bất kì cá nhân hay tổ chức nào. Đặc điểm của hình thức tập hợp hóa này là trong quá trình tập hợp hóa các quy phạm pháp luật không bị thay đổi về nội dung. Người tập hợp hóa chỉ loại bỏ những quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực hay chồng chéo nhau. Thông qua hoạt động hay người tập hợp hóa chỉ sưu tầm, sắp xếp các văn bản pháp luật hiện hành theo một trật tự nhất định. Người tập hợp hóa không có quyền hợp nhất các quy phạm pháp luật phân tán.

- *Pháp điển hóa:* Pháp điển hóa là hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành là một văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực pháp lý cao hơn thay thế cho nhiều văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cùng điều chỉnh một lĩnh vực.

Ví dụ: Bộ luật dân sự được ban hành để thay thế Pháp lệnh thừa kế, Pháp lệnh hợp đồng dân sự, do đó ban hành bộ luật là hình thức pháp điển hóa cao nhất.

Câu hỏi ôn tập Chương 2

Câu 1. Quy phạm pháp luật hành chính là gì? Cho biết đặc điểm của quy phạm pháp luật hành chính?

Câu 2. Phân tích các hình thức thực hiện quy phạm pháp luật hành chính.

Câu 3. Trình bày khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính.

Câu 4. Phân loại quan hệ pháp luật hành chính.

Câu 5. Phân tích các bộ phận cấu thành của quan hệ pháp luật hành chính.

Câu 6. Khái niệm nguồn và các loại nguồn của luật Hành chính

Câu 7. Hệ thống hóa nguồn của luật Hành chính là gì? Pháp điển hóa khác tập hợp hóa như thế nào?

Câu 8. Phân tích các quan hệ pháp luật hành chính sau đây:

1. Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Huế quyết định khen thưởng sinh viên Lê Thị An.

2. Chánh án Toà nhân dân Tối cao bổ nhiệm ông B làm thẩm phán Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

3. Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc chuyên viên C thuộc Văn phòng bộ.

Câu 9. Các quan hệ pháp luật hành chính sau đây quan hệ nào là quan hệ nội dung, quan hệ nào là quan hệ thủ tục, tại sao?

1. Anh Minh khiếu nại ủy ban nhân dân xã vì không đăng ký khai sinh cho con trai của anh.

2. Chị Bình viết đơn đến ủy ban nhân dân xã xin được cấp đất làm nhà ở.

3. Anh Quý vi phạm trật tự an toàn giao thông bị chiến sĩ cảnh sát đang làm nhiệm vụ xử phạt hành chính.

Câu 10. Các quan hệ pháp luật Hành chính sau đây quan hệ nào là quan hệ dọc, quan hệ nào là quan hệ ngang, tại sao?

1. Quan hệ giữa Chính phủ - ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Quan hệ giữa sở Tư pháp và Sở Giáo dục và Đào tạo.
3. Quan hệ giữa Trường Cao đẳng Sư phạm Huế - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế.
4. Quan hệ giữa ủy ban nhân dân xã - Hội Nông dân xã.
5. Quan hệ giữa Bộ giáo dục & Đào tạo - Bộ Tư pháp.

Chương 3

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Quản lý hành chính Nhà nước là một hoạt động có mục đích. Những mục đích, mục tiêu cơ bản định ra trước cho hoạt động quản lý và kết quả của việc đạt được mục đích, mục tiêu đó phản ánh hiệu quả của việc quản lý. Vì vậy, hiệu quả của quản lý phải được tiến hành trên cơ sở những nguyên tắc nhất định. Đặc biệt, khi luật Hành chính thực định vẫn còn chưa được tập trung, chỉ là sự tập hợp các văn bản về quản lý nhà nước, tồn tại dưới nhiều hình thức văn bản pháp lý không cao, thì nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước là một đòi hỏi bức thiết và sự tuân thủ hệ thống các nguyên tắc càng đòi hỏi chặt chẽ.

1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ HỆ THỐNG CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1.1. Khái niệm

Nguyên tắc trước hết được hiểu là điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm. Trong quản lý hành chính Nhà nước, các nguyên tắc cơ bản là những tư tưởng chủ đạo bắt nguồn từ cơ sở khoa học của hoạt động quản lý, từ bản chất của chế độ, được quy định trong pháp luật làm nền tảng cho hoạt động quản lý hành chính Nhà nước.

Dưới góc độ của luật Hành chính, nguyên tắc trong quản lý hành chính Nhà nước là tổng thể những quy phạm pháp luật hành chính có nội dung đề cập tới những tư tưởng chủ đạo làm cơ sở để tổ chức thực hiện hoạt động quản lý hành chính Nhà nước. Mỗi nguyên tắc quản lý đều có những hình thức biểu hiện khác nhau.

Các nguyên tắc quản lý Nhà nước nói chung và những nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước nói riêng đã được quy định trong pháp luật như quy định trong Hiến pháp, luật, văn bản dưới luật. Những nguyên tắc được quy định trong Hiến pháp được xem là nguyên tắc cơ bản nhất.

1.2. Đặc điểm

1.2.1. Các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước mang tính chất khách quan

Khi nói các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước mang tính chất khách quan bởi vì chúng được xây dựng, đúc kết từ thực tế cuộc sống và phản ánh các quy luật phát triển khách quan. Tuy nhiên, các nguyên tắc trên cũng mang yếu tố chủ quan bởi vì chúng được xây dựng bởi con người mà con người dựa trên những nhận thức chủ quan để xây dựng.

1.2.2. Các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước có tính ổn định cao nhưng không phải là nguyên tắc bất di bất dịch

Các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước gắn liền với quá trình phát triển của xã hội, tích lũy kinh nghiệm, thành quả của khoa học về quản lý hành chính Nhà nước.

1.2.3. Tính độc lập tương đối với chính trị

Hệ thống chính trị của Nhà nước Việt Nam được thực hiện thông qua: Các tổ chức chính trị, chính trị xã hội (Đảng, Mặt trận tổ quốc...), và bộ máy Nhà nước (Lập pháp, Hành pháp, Tư pháp). Trong hệ thống nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước có cả những nguyên tắc riêng, đặc thù trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước. Tuy nhiên giữa hoạt động chính trị và quản lý Nhà nước có mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ. Các quan điểm chính trị là cơ sở của việc tổ chức hoạt động quản lý hành chính Nhà nước và hoạt động quản lý hành chính Nhà nước thực hiện tốt không chỉ đòi hỏi phải dựa trên pháp luật, mà còn phải thực hiện đúng đắn các quan điểm chính trị (chính sách).

1.2.4. Mỗi nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước có nội dung riêng, phản ánh những khía cạnh khác nhau của quản lý hành chính Nhà nước

Mỗi nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước có nội dung riêng, phản ánh những khía cạnh khác nhau của quản lý hành chính Nhà nước. Tuy nhiên, những nguyên tắc này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau tạo thành một thể thống nhất. Việc thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ tạo tiền đề

cho việc thực hiện có hiệu quả nguyên tắc khác. Vì thế nên các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước luôn thể hiện tính hệ thống, tính thống nhất và đây là một thuộc tính vốn có của chúng.

1.3. Hệ thống các nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính Nhà nước

Các nguyên tắc trong quản lý hành chính Nhà nước có nội dung đa dạng, có tính thống nhất và liên hệ chặt chẽ với nhau. Vì thế cần phải xác định được chúng gồm những nguyên tắc cơ bản nào, cần phải phân loại chúng một cách khoa học để xác định được vị trí, vai trò của từng nguyên tắc trong quản lý hành chính Nhà nước, từ đó xây dựng và áp dụng hệ thống các nguyên tắc một cách có hiệu quả vào thực tiễn quản lý hành chính Nhà nước.

Hoạt động quản lý hành chính Nhà nước được biểu hiện cụ thể trong hoạt động tổ chức, nó bao gồm hai mặt: Tổ chức chính trị và tổ chức kỹ thuật. Dựa trên những cơ sở khoa học về quản lý Nhà nước ta chia các nguyên tắc trong quản lý hành chính Nhà nước thành hai nhóm là nhóm những nguyên tắc chính trị - xã hội và nhóm những nguyên tắc tổ chức kỹ thuật. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính chất tương đối vì yếu tố tổ chức kỹ thuật và chính trị trong quản lý hành chính Nhà nước có mối liên hệ chặt chẽ nhau. Việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức kỹ thuật là để thực hiện một cách đúng đắn các nguyên tắc chính trị-xã hội và việc thực các nguyên tắc chính trị - xã hội là cơ sở để thực hiện các nguyên tắc tổ chức kỹ thuật.

Hệ thống các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước bao gồm:

Nhóm những nguyên tắc chính trị - xã hội:

1. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo trong quản lý hành chính Nhà nước;
2. Nguyên tắc nhân dân tham gia vào quản lý hành chính Nhà nước;
3. Nguyên tắc tập trung dân chủ;
4. Nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc;
5. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa;

Nhóm những nguyên tắc tổ chức kỹ thuật:

1. Nguyên tắc quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo lãnh thổ;
2. Nguyên tắc quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo chức năng.

2. NỘI DUNG CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

2.1. Các nguyên tắc chính trị - xã hội

2.2.1. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo trong quản lý hành chính Nhà nước

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được quy định tại Điều 4 - Hiến pháp 1992: “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”.

Nội dung nguyên tắc:

- Thực tế lịch sử đã chỉ rõ, sự lãnh đạo của Đảng là hạt nhân của mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Bằng những hình thức và phương pháp lãnh đạo của mình, Đảng Cộng sản giữ vai trò quyết định đối với việc xác định phương hướng hoạt động của Nhà nước trên mọi lĩnh vực; sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước mang tính toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội,... Sự lãnh đạo đó chính là việc định hướng về mặt tư tưởng, xác định đường lối, quan điểm giai cấp, phương châm, chính sách, công tác tổ chức trên lĩnh vực chuyên môn.

- Nguyên tắc Đảng lãnh đạo trong quản lý hành chính Nhà nước biểu hiện cụ thể ở các hình thức hoạt động của các tổ chức Đảng:

Trước hết, Đảng lãnh đạo trong quản lý hành chính Nhà nước bằng việc đưa ra đường lối, chủ trương, chính sách của mình về các lĩnh vực hoạt động khác nhau của quản lý hành chính Nhà nước. Trên cơ sở đường lối chủ trương, chính sách của Đảng. Các chủ thể quản lý hành chính Nhà nước xem xét và đưa ra các quy định quản lý của mình để từ đó đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng sẽ được thực hiện hóa trong quản lý hành chính Nhà nước. Trên thực tế, đường lối cải cách hành chính Nhà nước được đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI và thứ VII và trong Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, mà trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính Nhà nước là kim chỉ nam cho hoạt động quản lý hành chính Nhà nước.

Đảng lãnh đạo trong quản lý hành chính Nhà nước thể hiện trong công tác tổ chức cán bộ. Các tổ chức Đảng đã bồi dưỡng, đào tạo những Đảng viên ưu tú, có phẩm chất và năng lực gánh vác những công việc trong bộ máy hành chính Nhà nước, đưa ra các ý kiến về việc bố trí những cán bộ phụ trách vào những vị trí lãnh đạo của các cơ quan hành chính Nhà nước. Tuy nhiên, vấn đề bầu, bổ nhiệm được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, ý kiến của tổ chức Đảng là cơ sở để cơ quan xem xét và đưa ra quyết định cuối cùng. Đảng lãnh đạo trong quản lý hành chính Nhà nước thông qua công tác kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng trong quản lý hành chính Nhà nước. Thông qua kiểm tra xác định tính hiệu quả, tính thực tế của các chủ trương chính sách mà Đảng đề ra từ đó khắc phục khiếm khuyết, phát huy những mặt tích cực trong công tác lãnh đạo.

Sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý hành chính Nhà nước còn được thực hiện thông qua uy tín và vai trò gương mẫu của các tổ chức Đảng và của từng Đảng viên. Đây là cơ sở nâng cao uy tín của Đảng đối với dân, với cơ quan Nhà nước.

Đảng chính là cầu nối giữa Nhà nước và nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng là cơ sở bảo đảm sự phối hợp của các cơ quan Nhà nước và tổ chức xã hội, lôi cuốn nhân dân lao động tham gia thực hiện các nhiệm vụ quản lý Nhà nước ở tất cả các cấp quản lý.

Đây là nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính Nhà nước, cần được vận dụng một cách khoa học và sáng tạo cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ trong quản lý hành chính Nhà nước, tránh khuynh hướng tuyệt đối hóa vai trò lãnh đạo của Đảng cũng như khuynh hướng hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng trong quản lý hành chính Nhà nước. Vì vậy, đường lối, chính sách của Đảng không được dùng thay cho luật Hành chính, Đảng không nên và không thể làm thay cho cơ quan hành chính Nhà nước. Các nghị quyết của Đảng không mang tính quyền lực - pháp lý. Tuy nhiên, để bảo đảm hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước không thể tách rời sự lãnh đạo của Đảng.

2.2.2. Nguyên tắc nhân dân tham gia quản lý hành chính Nhà nước

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được quy định tại Điều 2 - Hiến pháp 1992: “Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức”.

Nội dung nguyên tắc: Việc tham gia đông đảo của nhân dân lao động vào quản lý hành chính Nhà nước thông qua các hình thức trực tiếp và gián tiếp tương ứng như sau:

- Tham gia vào hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

Các cơ quan trong bộ máy Nhà nước là công cụ để thực hiện quyền lực Nhà nước, việc nhân dân tham gia vào hoạt động của các cơ quan nhà nước là hình thức tham gia tích cực, trực tiếp và có hiệu quả nhất trong quản lý hành chính Nhà nước. Người lao động nếu đáp ứng các yêu cầu của pháp luật đều có thể tham gia một cách trực tiếp hay gián tiếp vào công việc quản lý hành chính Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Người lao động có thể tham gia trực tiếp vào cơ quan quyền lực Nhà nước với tư cách là thành viên của cơ quan này, họ là những đại biểu được lựa chọn thông qua bầu cử hoặc với tư cách là các viên chức nhà nước trong các cơ quan Nhà nước. Khi ở cương vị là thành viên của cơ quan quyền lực Nhà nước, người lãnh đạo trực tiếp xem xét và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, của từng địa phương trong đó có các vấn đề quản lý hành chính Nhà nước. Khi ở cương vị là cán bộ viên chức nhà nước thì người lao động sẽ sử dụng quyền lực nhà nước một cách trực tiếp để thực hiện vai trò người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, có điều kiện biến những ý chí, nguyện vọng của mình thành hiện thực nhằm xây dựng đất nước giàu mạnh.

Ngoài ra, người lao động có thể tham gia gián tiếp vào hoạt động của các cơ quan nhà nước thông qua việc thực hiện quyền lựa chọn những đại biểu xứng đáng thay mặt mình vào cơ quan quyền lực Nhà nước ở trung ương hay địa phương. Đây là hình thức tham gia rộng rãi nhất của nhân dân vào hoạt động quản lý hành chính Nhà nước.

- Tham gia vào hoạt động của các tổ chức xã hội :

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân lao động tham gia tích cực vào hoạt động của các tổ chức xã hội. Các tổ chức xã hội là công cụ đặc lực của nhân dân lao động trong việc thực hiện quyền tham gia vào quản lý hành chính Nhà nước. Thông qua các hoạt động của các tổ chức xã hội, vai trò chủ động sáng tạo của nhân dân lao động được phát huy. Đây là một hình thức hoạt động có ý nghĩa đối với việc bảo đảm dân chủ và mở rộng nền dân chủ ở nước ta.

- Tham gia vào hoạt động tự quản ở cơ sở

Đây là hoạt động do chính nhân dân lao động tự thực hiện, các hoạt động này gần gũi và thiết thực đối với cuộc sống của người dân như hoạt động bảo vệ an ninh trật tự, vệ sinh môi trường,... những hoạt động này xảy ra ở nơi cư trú, làm việc, sinh hoạt nên mang tính chất tự quản của nhân dân.

Thông qua những hoạt động mang tính chất tự quản này người lao động là những chủ thể tham gia tích cực nhất, quyền tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội của họ được tôn trọng và bảo đảm thực hiện.

- Trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân trong quản lý hành chính Nhà nước

Điều 53-Hiến pháp 1992 quy định công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận những vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội hay chính người dân trực tiếp thực hiện.

+ Kiểm tra các cơ quan quản lý Nhà nước.

+ Tham gia trực tiếp với tư cách là thành viên không chuyên trách trong hoạt động cơ quan quản lý, các cơ quan xã hội.

+ Tham gia với tư cách là thành viên của tập thể lao động trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng của cơ quan.

Việc trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân trong quản lý hành chính Nhà nước là một hình thức có ý nghĩa quan trọng để nhân dân lao động phát huy vai trò làm chủ của mình.

Đây là nguyên tắc được Nhà nước ta thừa nhận và bảo đảm thực hiện. Nguyên tắc này thể hiện bản chất dân chủ sâu sắc giữ vai trò quan trọng thiết yếu trong quản lý hành chính Nhà nước. Nhân dân không chỉ có quyền giám sát đối với hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước; thực hiện khiếu nại tố cáo nếu cho rằng cán bộ hành chính nhà nước vi phạm quyền lợi của họ hoặc thực hiện không đúng đắn, mà còn có quyền tự mình tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, trực tiếp thể hiện quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động. Điều này khẳng định vai trò hết sức đặc biệt của nhân dân lao động trong quản lý hành chính Nhà nước, đồng thời xác định những nhiệm vụ mà nhà nước phải thực hiện trong việc đảm bảo những điều kiện cơ bản để nhân dân lao động được tham gia vào quản lý hành chính Nhà nước, nguyên tắc vì vậy chỉ có ý nghĩa khi được bảo đảm thực hiện trên thực tế. Có thể mở rộng, tăng cường quyền của công dân trong hoạt động quản lý, nhưng không được phép hạn chế, thu hẹp những gì mà Hiến pháp đã định.

2.2.3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được quy định tại Điều 6, Hiến pháp 1992: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Đây là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta nên việc thực hiện quản lý hành chính Nhà nước phải tuân theo nguyên tắc này.

Nội dung nguyên tắc:

Nguyên tắc tập trung dân chủ bao hàm sự kết hợp giữa hai yếu tố tập trung và dân chủ, vừa đảm bảo sự lãnh đạo tập trung trên cơ sở dân chủ, vừa đảm bảo mở rộng dân chủ dưới sự lãnh đạo tập trung.

Tuy nhiên, đây không phải là sự tập trung toàn diện và tuyệt đối, mà chỉ đối với những vấn đề cơ bản, chính yếu nhất, bản chất nhất. Sự tập trung đó bảo đảm cho cơ quan cấp dưới, cơ quan địa phương có cơ sở và khả năng thực hiện quyết định của trung ương; đồng thời, căn cứ trên điều kiện thực tế của mình, có thể chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề của địa phương và cơ sở. Cả hai yếu tố này vì thế phải có sự phối

hợp chặt chẽ, đồng bộ. Chúng có mối quan hệ qua lại, phụ thuộc và thúc đẩy nhau cùng phát triển trong quản lý hành chính Nhà nước.

Tập trung dân chủ thể hiện quan hệ trực thuộc, chịu trách nhiệm và báo cáo của cơ quan quản lý trước cơ quan dân chủ; phân định chức năng, thẩm quyền giữa cơ quan quản lý các cấp, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung của cấp trên của trung ương và quyền chủ động của cấp dưới. Ngoài ra, đó là hệ thống “song trùng trực thuộc” của nhiều cơ quan quản lý, bảo đảm sự kết hợp tốt nhất sự lãnh đạo tập trung theo ngành với quyền quản lý tổng thể của địa phương.

Có sự phân cấp rành mạch: Quyền lực Nhà nước không phải được ban phát từ cấp trên xuống cấp dưới. Sự phân quyền cho từng cấp là cần thiết nhưng phải đồng thời được kết hợp với việc xác định vai trò của từng cấp hành chính: Trung ương, tỉnh, huyện, xã. Từ khi ra đời, mỗi cấp đã có “sứ mệnh lịch sử” và vai trò quản lý hành chính Nhà nước riêng, đặc thù. Có những chức năng được thực hiện ở cấp dưới lại có hiệu quả hơn cấp trên, hoặc có những chức năng tất yếu phải được thực hiện ở cấp cơ sở. Từ đó, nguyên tắc tập trung dân chủ được biểu hiện cụ thể như sau:

- Sự phụ thuộc của cơ quan hành chính Nhà nước vào cơ quan quyền lực Nhà nước cùng cấp.

Điều 6, Hiến pháp 1992 quy định: “Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân”.

Như vậy, Hiến pháp quy định tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua các cơ quan quyền lực Nhà nước do chính họ bầu ra để thay mặt mình trực tiếp thực hiện những quyền lực đó. Để thực hiện chức năng quản lý hành chính Nhà nước, hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước được thành lập và nó luôn có sự phụ thuộc vào các cơ quan quyền lực Nhà nước cùng cấp.

+ Các cơ quan quyền lực Nhà nước có những quyền hạn nhất định trong việc thành lập, thay đổi, bãi bỏ các cơ quan hành chính Nhà nước cùng cấp.

+ Trong hoạt động, các cơ quan hành chính Nhà nước luôn chịu sự chỉ đạo, giám sát của cơ quan quyền lực Nhà nước và chịu trách nhiệm báo cáo hoạt động của mình với cơ quan quyền lực Nhà nước cùng cấp.

Tất cả sự phụ thuộc này nhằm mục đích bảo đảm cho hoạt động của hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước, phù hợp với ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân lao động, bảo đảm sự tập trung quyền lực vào cơ quan quyền lực, cơ quan do dân bầu và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

- *Sự phục tùng của cấp dưới đối với cấp trên, của địa phương đối với trung ương.*

Nhờ có sự phục tùng này cấp trên và trung ương mới tập trung quyền lực Nhà nước để chỉ đạo, giám sát hoạt động của cấp dưới và của địa phương, nếu không có sự phục tùng sẽ xảy ra tình trạng cục bộ địa phương, tùy tiện, vô chính phủ.

+ Sự phục tùng ở đây là sự phục tùng mệnh lệnh hợp pháp trên cơ sở quy định của pháp luật.

+ Mặt khác, trung ương cũng phải tôn trọng ý kiến của cấp dưới, địa phương về công tác tổ chức, hoạt động và về các vấn đề khác của quản lý hành chính Nhà nước.

+ Phải tạo điều kiện để cấp dưới, địa phương phát huy sự chủ động, sáng tạo nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhằm chủ động thực hiện được “thẩm quyền cấp mình”. Có như thế mới khắc phục tình trạng quan liêu, áp đặt ý chí, làm mất đi tính chủ động sáng tạo của địa phương, cấp dưới.

Sự phân cấp quản lý, là sự phân định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong bộ máy quản lý hành chính Nhà nước. Mỗi cấp quản lý có những mục tiêu, nhiệm vụ, thẩm quyền và những phương thức cần thiết để thực hiện một cách tốt nhất những mục tiêu, nhiệm vụ của cấp mình.

Phân cấp quản lý là một biểu hiện của nguyên tắc tập trung dân chủ. Tuy nhiên, việc phân cấp phải đảm bảo những yêu cầu sau:

- Phải xác định quyền quyết định của trung ương đối với những lĩnh vực then chốt, những vấn đề có ý nghĩa chiến lược để đảm bảo sự phát

triển cân đối hài hòa của toàn xã hội, bảo đảm sự quản lý tập trung và thống nhất của nhà nước trong phạm vi toàn quốc.

- Phải mạnh dạn phân quyền cho địa phương, các đơn vị cơ sở để phát huy tính chủ động sáng tạo trong quản lý, tích cực phát huy sức người, sức của, đẩy mạnh sản xuất và phục vụ đời sống nhằm hoàn thành nhiệm vụ mà cấp trên giao phó.

- Phải phân cấp quản lý cụ thể, hợp lý trên cơ sở quy định của pháp luật. Hạn chế tình trạng cấp trên gom quá nhiều việc, khi không làm xuể công việc ấy thì giao lại cho cấp dưới. Phân cấp quản lý phải xác định chức năng cơ quan. Mỗi loại việc chỉ được thực hiện bởi một cấp cơ quan, hoặc một vài cấp cơ quan. Cấp trên không phải lúc nào cũng thực hiện được một số chức năng một cách có hiệu quả như cấp dưới.

Sự hướng về cơ sở, hướng về cơ sở là việc các cơ quan hành chính Nhà nước mở rộng dân chủ trên cơ sở quản lý tập trung đối với hoạt động của toàn bộ hệ thống các đơn vị kinh tế, văn hóa xã hội trực thuộc. Các đơn vị cơ sở của bộ máy hành chính Nhà nước là nơi tạo ra của cải vật chất trực tiếp phục vụ đời sống nhân dân. Vì thế Nhà nước cần có các chính sách quản lý thống nhất và chặt chẽ, cung cấp và giúp đỡ về vật chất nhằm tạo điều kiện để đơn vị cơ sở hoạt động có hiệu quả. Có như vậy hoạt động của các đơn vị này mới phát triển một cách mạnh mẽ theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng chính là việc thực hiện “dân là gốc” trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước.

- *Sự phụ thuộc hai chiều của cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương*, các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc song trùng trực thuộc. Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chung một mặt phụ thuộc vào cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp, mặt khác phụ thuộc vào cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh một mặt chịu sự chỉ đạo của Hội đồng nhân dân tỉnh theo chiều ngang, một mặt chịu sự chỉ đạo của Chính phủ theo chiều dọc.

Đối với cơ quan chuyên môn, một mặt phụ thuộc vào cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền chung cùng cấp, mặt khác nó phụ thuộc

vào cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cấp trên trực tiếp.

Ví dụ: Sở Tư pháp tỉnh, một mặt phụ thuộc vào ủy ban nhân dân tỉnh, mặt khác phụ thuộc vào Bộ Tư pháp.

Nguyên tắc song trùng trực thuộc của cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương bảo đảm sự thống nhất giữa lợi ích chung của Nhà nước với lợi ích của địa phương, giữa lợi ích ngành với lợi ích của lãnh thổ.

2.2.4. Nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được quy định tại điều 5, Hiến pháp 1992: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc”.

Việt Nam là nước có nhiều dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ, các dân tộc đều có quyền bình đẳng với nhau trong mọi lĩnh vực.

Nội dung nguyên tắc:

Trong công tác lãnh đạo và sử dụng cán bộ:

Nhà nước ưu tiên đối với con em các dân tộc ít người, thực hiện chính sách khuyến khích về vật chất, tinh thần để họ học tập. Số cán bộ Nhà nước là người dân tộc ít người cũng chiếm một số lượng nhất định trong cơ quan Nhà nước, tạo điều kiện cho người dân tộc ít người cùng tham gia quyết định những vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng của họ và các vấn đề quan trọng khác của đất nước.

Trong việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

Nhà nước chú ý tới việc đầu tư xây dựng công trình quan trọng về kinh tế, quốc phòng ở các vùng dân tộc ít người, một mặt khai thác những tiềm năng kinh tế, xoá bỏ sự chênh lệch giữa các vùng trong đất nước, đảm bảo nâng cao đời sống vật chất tinh thần của các dân tộc ít người.

Nhà nước có những chính sách đúng đắn đối với người đi xây dựng vùng kinh tế mới, tổ chức phân bố lại lao động một cách hợp lý tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc ít người nâng cao về mọi mặt.

Những ưu tiên cho các dân tộc ít người là sự cần thiết không thể phủ nhận nhằm bù đắp phần nào cho việc thiếu thốn điều kiện, đồng thời để tất cả các dân tộc có thể đủ điều kiện để vươn lên trong xã hội. Tuy nhiên, sự ưu tiên chính sách sẽ mất đi tác dụng nếu vượt khỏi phạm vi khuyến khích, động viên. Nếu sự ưu tiên quá lớn, chắc chắn sẽ dẫn đến việc cùng một vị trí giống nhau, nhưng hai khả năng không tương đồng nhau. Điều này sẽ dẫn đến những khó khăn nhất định trong công việc chung cũng như cho chính bản thân người được ưu tiên đó.

2.2.5. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được quy định tại điều 12, Hiến pháp 1992: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”.

Đây là nguyên tắc thể hiện một nguyên lý căn bản của tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước. Bởi vì, trước hết việc tổ chức và hoạt động hành chính phải hợp pháp, tức là phải tuân theo pháp luật. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa vì vậy là một biện pháp để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa

Nội dung nguyên tắc:

Biểu hiện của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý hành chính nhà nước như sau:

- *Trong lĩnh vực lập quy*, khi ban hành quy phạm pháp luật thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, các cơ quan hành chính Nhà nước phải tôn trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa, phải tôn trọng vị trí cao nhất của hiến pháp và luật, nội dung văn bản pháp luật ban hành không được trái với Hiến pháp và văn bản luật, chỉ được ban hành những văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi thẩm quyền và hình thức, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

- *Trong lĩnh vực thực hiện pháp luật*, việc áp dụng quy phạm pháp luật phải tuân theo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, tức là phải phù hợp với yêu cầu của luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- *Trong việc quản lý nói chung*, mở rộng, bảo đảm các quyền dân chủ của công dân. Mọi quyết định hành chính và hành vi hành chính đều phải dựa trên quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trực tiếp hoặc gián

tiếp, ngược lại, việc hạn chế quyền công dân chỉ được áp dụng trên cơ sở hiến định.

- *Phải chịu trách nhiệm trước xã hội và pháp luật*, các chủ thể quản lý hành chính Nhà nước phải chịu trách nhiệm do những sai phạm của mình trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, xâm phạm đến lợi ích tối quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và phải bồi thường cho công dân. Chính vì vậy, hoạt động quản lý gắn liền với một chế độ trách nhiệm nghiêm ngặt đối với một chủ thể quản lý. Chế độ trách nhiệm ấy thông qua pháp luật và các hệ thống kỷ luật Nhà nước. Cụ thể hơn, yêu cầu của quản lý đặt dưới sự thanh tra, kiểm tra giám sát và tài phán hành chính để pháp chế được tuân thủ thống nhất, mọi vi phạm đều bị phát hiện và xử lý theo đúng pháp luật. Sự kiểm tra và giám sát ấy, trước hết phải được bảo đảm thực hiện chính từ chủ thể quản lý. Tự kiểm tra với tư cách tổ chức chuyên môn vì thế cũng rất cần thiết như sự kiểm tra, giám sát từ phía các cơ quan Nhà nước tương ứng, các tổ chức xã hội và công dân.

2.3. Các nguyên tắc tổ chức - kỹ thuật

2.3.1. Nguyên tắc quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính

Ngành là một phạm trù chỉ tổng thể những đơn vị, tổ chức sản xuất, kinh doanh có cùng một cơ cấu kinh tế - kỹ thuật hay các tổ chức, đơn vị hoạt động với cùng một mục đích giống nhau. Có sự phân chia các hoạt động theo ngành tất yếu dẫn đến việc thực hiện hoạt động quản lý theo ngành.

Quản lý theo ngành là hoạt động quản lý ở các đơn vị, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội có cùng cơ cấu kinh tế - kỹ thuật hay hoạt động với cùng một mục đích giống nhau nhằm làm cho hoạt động của các tổ chức, đơn vị này phát triển một cách đồng bộ, nhịp nhàng, đáp ứng được yêu cầu của Nhà nước và xã hội. Hoạt động quản lý theo ngành được thực hiện với hình thức, quy mô khác nhau, có thể trên phạm vi toàn quốc, trên từng địa hay một vùng lãnh thổ.

Quản lý theo địa giới hành chính là quản lý trên một phạm vi địa bàn nhất định theo sự phân vạch địa giới hành chính của Nhà nước. Quản lý theo địa giới hành chính ở nước ta được thực hiện ở bốn cấp:

- Cấp Trung ương (cấp Nhà nước);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Xã, phường, thị trấn.

Nội dung của hoạt động quản lý theo địa giới hành chính gồm đề ra các chủ trương, chính sách, có quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên một phạm vi toàn lãnh thổ. Bắt đầu từ quy hoạch xây dựng và quản lý kết cấu hạ tầng cho sản xuất, đời sống dân cư sống và làm việc trên lãnh thổ. Tiếp đó, có sự tổ chức điều hòa phối hợp sự hợp tác, quản lý thống nhất về khoa học công nghệ, liên kết, liên doanh các đơn vị kinh tế, văn hóa, xã hội trên lãnh thổ,...

Trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, quản lý theo ngành luôn được kết hợp chặt chẽ với quản lý theo địa giới hành chính. Đây chính là sự phối hợp giữa quản lý theo chiều dọc của các Bộ với quản lý theo chiều ngang của chính quyền địa phương theo sự phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý giữa các ngành, các cấp. Sự kết hợp này là một nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính Nhà nước, mang tính cần thiết, khách quan. Nội dung của quản lý theo địa giới hành chính:

- Xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên lãnh thổ, nhằm xây dựng cơ cấu kinh tế có hiệu quả từ trung ương tới địa phương.

- Quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng cho sản xuất và đời sống dân cư sống và làm việc trên một địa giới hành chính. Đầu tư kinh tế luôn được khuyến khích và chú ý trong quá trình lập dự án hạ tầng. Tuy nhiên, phải có kế hoạch và định hướng, tránh tình trạng “đầu tư đi trước, quy hoạch theo sau”, làm sự phát triển và an cư bị xáo trộn, gây mất cân bằng trong quản lý kinh tế - xã hội.

- Tổ chức điều hòa, phối hợp, hợp tác liên doanh giữa các đơn vị kinh tế trực thuộc Trung ương về những mặt có liên quan đến kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ; bảo đảm cho các điều kiện ở địa phương phục vụ cho phương hướng phát triển của trung ương, và đa dạng hóa các khả năng, ngành nghề phát triển.

- Tổ chức, chăm lo đời sống nhân dân trên một địa bàn lãnh thổ, không kể cá nhân, tổ chức đó do Trung ương hay địa phương quản lý. Mặt khác, bảo đảm sự chấp hành pháp luật chính sách của địa phương, không trái với Trung ương.

2.3.2. Nguyên tắc quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo chức năng

Khi thực hiện hoạt động quản lý ngành đòi hỏi các chủ thể quản lý phải thực hiện rất nhiều việc chuyên môn khác nhau như lập quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, quản lý thực hiện các khoản thu chi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật... Do khối lượng công việc quản lý ngày càng nhiều và mang tính chất phức tạp nên đòi hỏi tính chuyên môn hóa cao, vì thế nhu cầu quản lý theo chức năng luôn được đặt ra.

Quản lý theo chức năng là quản lý theo từng lĩnh vực chuyên môn nhất định của hoạt động quản lý hành chính Nhà nước. Cơ quan quản lý theo chức năng là cơ quan quản lý một lĩnh vực chuyên môn hay một nhóm các lĩnh vực chuyên môn có liên quan với nhau.

Quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo chức năng nhằm đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả từng chức năng quản lý riêng biệt của các đơn vị, tổ chức trong ngành, đồng thời bảo đảm mối quan hệ liên ngành, làm cho toàn bộ hoạt động của hệ thống ngành được phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả.

Theo quy định của pháp luật, hệ thống các cơ quan chuyên môn được hình thành để thực hiện việc quản lý theo chức năng. Theo hệ thống dọc có bộ, sở, phòng, ban chuyên môn quản lý chức năng, chịu sự quản lý của cơ quan quản lý theo chức năng có thẩm quyền ở cấp trên. Nguyên tắc này thể hiện quyền hạn, nhiệm vụ của cơ quan quản lý theo chức năng trong việc thực hiện các hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Cụ thể:

- Các cơ quan quản lý theo chức năng có quyền ban hành các quy phạm pháp luật, các mệnh lệnh cụ thể liên quan đến chức năng quản lý của mình theo quy định của pháp luật, có tính chất bắt buộc thực hiện đối với các cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Các cơ quan quản lý theo chức năng kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chủ trương do mình đề ra, xử lý hay đề nghị cấp có thẩm

quyền xử lý các hành vi vi phạm các chính sách, chủ trương đó theo quy định của pháp luật.

Có thể nói nguyên tắc quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo chức năng là một nguyên tắc có tầm quan trọng rất lớn trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, nó giúp cho hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước có sự đồng bộ và thống nhất với nhau. Nếu thiếu sự liên kết này, hoạt động của ngành trở nên thiếu đồng bộ, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hoạt động quản lý hành chính Nhà nước.

Câu hỏi ôn tập Chương 3

Câu 1. Thế nào là nguyên tắc? Giải thích các đặc điểm của hệ thống các nguyên tắc?

Câu 2. Tại sao việc quản lý hành chính Nhà nước phải tuân thủ hệ thống các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước? Theo anh (chị), nguyên tắc nào là quan trọng nhất trong hệ thống các nguyên tắc trên? Giải thích tại sao?

Câu 3. Anh chị hiểu thế nào về nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý hành chính Nhà nước?

Câu 4. Cho biết nội dung nguyên tắc quản lý ngành kết hợp với quản lý theo lãnh thổ?

Câu 5. Cho biết nội dung nguyên tắc quản lý ngành kết hợp với quản lý theo chức năng?

Chương 4

NHỮNG HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. NHỮNG HÌNH THỨC CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1.1. Khái niệm

Hình thức quản lý Nhà nước là những biểu hiện bên ngoài của hoạt động chấp hành do các chủ thể quản lý hành chính Nhà nước thực hiện.

Có nhiều hình thức trong quản lý hành chính Nhà nước khác nhau như: Ban hành văn bản pháp luật, áp dụng văn bản pháp luật, tổ chức trực tiếp. Sự lựa chọn hình thức quản lý của chủ thể quản lý không phải do ý muốn chủ quan mà phải tùy thuộc vào đặc điểm của đối tượng quản lý, yêu cầu cụ thể của từng giai đoạn phát triển, do đó phải căn cứ vào pháp luật, vì hoạt động chấp hành điều hành là hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật.

1.2. Các hình thức cơ bản trong quản lý hành chính Nhà nước

1.2.1. Hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Đây là một hình thức pháp lý của hoạt động chấp hành điều hành, là chức năng cơ bản của cơ quan hành chính Nhà nước.

Hiến pháp, pháp luật chỉ quy định những vấn đề cơ bản mà trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, do đó cơ quan quản lý hành chính phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa, để quy định những chi tiết, những vấn đề mà luật chưa cụ thể.

Ví dụ: Khi ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính thì Chính phủ phải quy định chi tiết bằng Nghị định như Nghị định 146/2005/NĐ - CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm an toàn giao thông.

1.2.2. Hoạt động ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật hành chính

Đây là hình thức hoạt động chủ yếu của cơ quan hành chính Nhà nước.

Thông qua hoạt động này các cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy phạm pháp luật của Nhà nước để giải quyết những công việc cụ thể như xử phạt hành chính, bổ nhiệm, bãi miễn.

1.2.3. Áp dụng các biện pháp tổ chức trực tiếp

Đây là hình thức hoạt động không mang tính quyền lực Nhà nước không có tính chất bắt buộc, hình thức hoạt động này rất đa dạng như tuyên truyền, giải thích pháp luật, tổng kết kinh nghiệm công tác thực hiện pháp luật.

1.2.4. Những hoạt động mang tính chất pháp lý khác

Những động như cấp văn bằng, chứng chỉ lập biên bản xử phạt hành chính là những hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Những hoạt động này mang tính chất pháp lý vì nó được quyết định trong pháp luật, được thực hiện bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Thông thường hoạt động này gắn với việc ban hành các văn bản quản lý hành chính Nhà nước như lập biên bản, ra quyết định xử phạt.

1.2.5. Những tác động nghiệp vụ kỹ thuật

Đó là những hình thức hoạt động sử dụng kiến thức nghiệp vụ, áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào quá trình quản lý hành chính Nhà nước.

Những hoạt động này không mang tính chất pháp lý và ngày càng được chú trọng nhằm tăng cường hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước. Ngày nay chúng ta áp dụng những thành tựu khoa học vào quản lý hành chính Nhà nước như điều khiển giao thông, lưu trữ hồ sơ, soạn thảo văn bản.

2. CÁC PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

2.1. Khái niệm

Phương pháp quản lý là cách thức tác động của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm đạt được mục đích đã đặt ra theo một kế hoạch định trước.

Phương pháp quản lý phản ánh mối liên hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Phương pháp quản lý phụ thuộc vào mối liên hệ giữa chủ thể quản lý - đối tượng quản lý và các yếu tố khác như: Mục đích, địa điểm, thời gian của hoạt động quản lý.

2.2. Các phương pháp cơ bản trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước

2.2.1. Phương pháp giáo dục, thuyết phục

Đây là phương pháp cơ bản trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước của Nhà nước ta bao gồm một loạt những hoạt động, giải thích, hướng dẫn, động viên, khuyến khích, trình bày, chứng minh để đảm bảo sự công tác tuân thủ, hay phục tùng tự giác của đối tượng quản lý nhằm đạt một kết quả nhất định.

Phương pháp này mang tính chất pháp lý vì nó được thực hiện thông qua cơ quan Nhà nước và được quy định trong pháp luật nhằm giáo dục chính trị tư tưởng cho mọi công dân.

2.2.2. Phương pháp cưỡng chế nhà nước

Cưỡng chế là biện pháp bắt buộc bằng bạo lực của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với một cá nhân hay một tổ chức nhất định về mặt vật chất hay tinh thần, nhằm buộc cá nhân hay tổ chức đó thực hiện những hành vi nhất định do pháp hay luật quy định, hoặc phải phục tùng những hạn chế nhất định với tài sản của cá nhân, tổ chức hoặc tự do thân thể của cá nhân đó.

Đây cũng là một phương pháp quan trọng trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước. Nếu không có cưỡng chế nhà nước thì kỷ luật Nhà nước sẽ không được thực hiện, pháp chế xã hội chủ nghĩa không được tôn trọng, tạo điều kiện cho tệ nạn xã hội phát triển, kẻ thù giai cấp, kẻ thù dân tộc hoạt động chống phá Nhà nước.

Muốn sử dụng phương pháp cưỡng chế Nhà nước có kết quả cần kết hợp giữa giáo dục, thuyết phục và cưỡng chế. Tùy vào từng hoạt động cụ thể, tùy vào đối tượng quản lý mà lựa chọn phương pháp quản lý thích hợp. Đối với nhân dân lao động trước hết phải đi từ thuyết phục giáo dục, còn đối với phần tử chống đối phải áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Các loại cưỡng chế:

- Cưỡng chế hình sự: Là biện pháp cưỡng chế nhà nước được các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi phạm tội.

- Cưỡng chế dân sự: Là biện pháp cưỡng chế nhà nước do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm các quy phạm pháp luật dân sự gây thiệt hại cho nhà nước, tập thể, cá nhân, bị tòa án truy cứu trách nhiệm dân sự.

- Cưỡng chế kỷ luật: Là biện pháp cưỡng chế Nhà nước do cơ quan Nhà nước áp dụng đối với công chức có hành vi vi phạm kỷ luật trong nội bộ cơ quan.

- Cưỡng chế hành chính: Là biện pháp cưỡng chế do các cơ quan hành chính Nhà nước quyết định đối với cá nhân hay tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật hành chính nhằm ngăn ngừa những vi phạm có thể xảy ra hay ngăn chặn những thiệt hại do thiên tai địch họa gây ra.

2.2.3. Phương pháp hành chính

Đây là phương pháp ra mệnh lệnh từ cấp trên xuống, nghĩa là ra những quyết định bắt buộc đối với đối tượng quản lý nếu không tuân thủ sẽ bị kỷ luật. Những phương pháp này dựa vào hai yếu tố: Thuyết phục và cưỡng chế; ngoài ra để thực hiện phương pháp này còn phải dựa vào nguyên tắc tập trung dân chủ.

2.2.4. Phương pháp kinh tế

Đây là phương pháp dùng đòn bẩy kinh tế, nhằm tác động vào cá nhân, tập thể tích cực lao động, sản xuất sáng tạo hoàn thành nhiệm vụ được giao với chất lượng năng suất cao.

Câu hỏi ôn tập Chương 4

Câu 1. Phân tích hình thức ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý hành chính Nhà nước?

Câu 2. Phân tích hình thức áp dụng văn bản pháp luật trong quản lý hành chính Nhà nước?

Câu 3. Phân tích hình thức tổ chức trực tiếp trong quản lý hành chính Nhà nước?

Câu 4. Phân tích phương pháp thuyết phục trong quản lý Nhà nước?

Câu 5. Phân tích phương pháp cưỡng chế trong quản lý Nhà nước?

Câu 6. Phân tích phương pháp hành chính trong quản lý nhà nước?

Câu 7. Phân tích phương pháp kinh tế trong quản lý Nhà nước?

Chương 5

VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1.1. Định nghĩa vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Theo nguyên tắc hành vi, luật Hành chính Việt Nam không đặt vấn đề trách nhiệm hành chính đối với những khuynh hướng tư tưởng của con người, không đặt vấn đề trách nhiệm hành chính đối với cả biểu hiện ra bên ngoài mà không phải hành vi.

Hành vi vi phạm được xác định thông qua bốn đặc điểm:

- Tính xâm hại nguyên tắc quản lý Nhà nước.
- Tính có lỗi.
- Tính trái pháp luật hành chính.
- Tính chịu xử phạt vi phạm hành chính.

1.2. Các đặc điểm của vi phạm hành chính

1.2.1. Tính xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước

Đây là một đặc điểm riêng của vi phạm hành chính.

Tính chất, mức độ xâm hại khác với tính nguy hiểm cho xã hội theo quan niệm của luật Hình sự.

Luật xử lý hành chính năm 2012 đã nêu rõ: “ Khi xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền xử lý hình sự”.

Do đó có thể khẳng định rằng vi phạm hành chính không phải là tội phạm. Vi phạm hành chính là hành vi xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại các quan hệ xã hội trong quản lý Nhà nước.

Khi nói đến tính xâm hại quy tắc quản lý nhà nước tức là nói đến khả năng vi phạm đến trật tự quản lý Nhà nước, làm tổn hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật hành chính bảo vệ.

Tính xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước là một dấu hiệu của vi phạm hành chính. Điều này thể hiện rõ ý chí của Nhà nước trong quan niệm về vi phạm hành chính, nó nói lên tính giai cấp, tính xã hội của pháp luật hành chính trong việc đưa ra các quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

1.2.2. Tính có lỗi của vi phạm hành chính

Lỗi là dấu hiệu cơ bản trong mặt chủ quan của vi phạm hành chính. Đây là dấu hiệu bắt buộc phải có trong mọi hành vi do cá nhân thực hiện.

Hành vi vi phạm được coi là có lỗi thể hiện ở ý thức của người vi phạm. Tức là người vi phạm biết được tính xâm hại cho quan hệ xã hội của hành vi trái pháp luật.

Nếu không nhận thức được tính xâm hại cho quan hệ xã hội của hành vi thì không có lỗi.

1.2.3. Tính trái pháp luật hành chính

Vi phạm hành chính là hành vi xâm hại các quy tắc quản lý Nhà nước các quy tắc này do pháp luật hành chính quy định. Ví dụ: Không đăng ký kết hôn, không đăng ký hộ khẩu.

Do đó, vi phạm hành chính là hành vi xâm hại các trật tự quản lý xã hội do luật hành chính bảo vệ.

Một hành vi được coi là trái pháp luật khi hành vi đó không phù hợp với yêu cầu của quy phạm pháp luật hoặc là đối lập với yêu cầu đó.

Hành vi vi phạm hành chính được biểu hiện ra bên ngoài bằng hành động hoặc không hành động.

Ví dụ: Hành vi hành động như lái xe quá tốc độ quy định, hành vi không hành động như không đăng ký kết hôn, không khai sinh.

Như vậy, tính trái pháp luật hành chính thể hiện ở chỗ hành vi vi phạm đó phải xâm hại đến quan hệ xã hội được luật hành chính bảo vệ.

Nếu một hành vi trái pháp luật nhưng không do luật hành chính điều chỉnh thì không phải vi phạm hành chính.

Một hành vi xâm hại một quan hệ xã hội nhưng không được pháp luật bảo vệ và cũng không được luật hành chính bảo vệ thì cũng không phải là vi phạm pháp luật hành chính.

1.2.4. Tính bị xử phạt hành chính

Đây là một dấu hiệu của vi phạm hành chính, nó được xem là thuộc tính của vi phạm hành chính. Điều này được thể hiện ngay trong định nghĩa vi phạm hành chính (theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính).

Dấu hiệu này vừa có tính quy kết vừa là thuộc tính của vi phạm hành chính. Tính quy kết thể hiện ở chỗ có vi phạm hành chính thì bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. Thuộc tính thể hiện ở chỗ phải theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Như vậy, một hành vi xâm hại quy tắc quản lý Nhà nước trái pháp luật hành chính nhưng pháp luật hành chính không quy định phải bị xử phạt thì không gọi là vi phạm hành chính.

Điều này cho thấy sự khác biệt giữa vi phạm hành chính và các loại vi phạm pháp luật khác.

Trong thực tế có nhiều hành vi xâm hại các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước trái pháp luật hành chính, nhưng lại không có văn bản quy định xử phạt, cho nên không thể coi là vi phạm hành chính.

Ví dụ: Đánh mất giấy phép hành nghề mà không khai báo; không tham gia bảo hiểm nghề nghiệp cho Luật sư, hay tự ý thay đổi tên gọi, trụ sở mà không báo cho cơ quan có thẩm quyền.

Đây là điểm khác với tính chịu hình phạt của tội phạm, ở tội phạm dấu hiệu này chỉ mang tính quy kết, chứ không phải là thuộc tính.

1.3. Cấu thành vi phạm hành chính

1.3.1. Khái niệm cấu thành vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính luôn có cấu trúc của nó, cấu thành vi phạm hành chính được hợp thành bởi các yếu tố: Mặt khách quan, mặt chủ

quan, khách thể, chủ thể các yếu tố này tồn tại không tách rời nhau, liên hệ chặt chẽ với nhau.

Theo luật hành chính Việt Nam thì bất kỳ một hành vi vi phạm hành chính nào đều là thể thống nhất giữa mặt chủ quan và khách quan, giữa biểu hiện ra bên ngoài và tâm lý bên trong đều là hoạt động của cá nhân hoặc tổ chức cụ thể, xâm hại hoặc nhằm xâm hại những quan hệ xã hội nhất định.

Như vậy, cấu thành vi phạm hành chính là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng thể hiện đầy đủ tính xâm hại cho trật tự quản lý Nhà nước của một loại vi phạm hành chính và cần thiết cho việc xác định ranh giới của các loại vi phạm hành chính với nhau.

Do đó, khi xác định cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính hay không? Đó là loại vi phạm hành chính gì? Là quá trình xem xét hành vi có thỏa mãn với các dấu hiệu, của một cấu thành vi phạm hành chính hay không?

Nếu không thỏa mãn thì hoặc không có vi phạm hành chính hoặc là vi phạm pháp luật khác.

Đối với vi phạm hành chính có thể có nhiều cấu thành khác nhau cho một loại vi phạm. Do vậy, khi xây dựng cấu thành vi phạm hành chính các nhà làm luật xây dựng nhiều loại cấu thành.

Cấu thành cơ bản: Bao gồm những dấu hiệu đặc trưng có ở mọi trường hợp vi phạm của một loại vi phạm hành chính nhằm tạo ra ranh giới giữa loại vi phạm hành chính này với loại vi phạm hành chính khác.

Trên cơ sở cấu thành cơ bản, do yêu cầu của việc đấu tranh phòng ngừa hành vi, vi phạm pháp luật, có thể xây dựng cấu thành vi phạm hành chính tăng nặng, cấu thành vi phạm hành chính giảm nhẹ.

Cấu thành tăng nặng: Gồm những dấu hiệu đặc trưng của cấu thành cơ bản và những dấu hiệu bổ sung dấu hiệu bổ sung này phản ánh mức xâm hại cho quan hệ xã hội cao hơn của một loại vi phạm hành chính.

Cấu thành giảm nhẹ: Cũng bao gồm các dấu hiệu bổ sung phản ánh mức độ thấp hơn (về mặt xâm hại của hành vi).

1.3.2. Các yếu tố cấu thành vi phạm hành chính

Mặt khách quan của vi phạm hành chính:

- Hành vi vi phạm hành chính.

+ Hành vi vi phạm là nội dung biểu hiện cơ bản mặt khách quan của vi phạm hành chính, chúng có ý nghĩa quyết định đến nội dung biểu hiện khác trong mặt khách quan (hậu quả, mối quan hệ nhân quả, công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm).

+ Hành vi khách quan là nguyên nhân gây ra sự biến đổi tình trạng những đối tượng bị tác động dẫn đến gây tác hại cho các quan hệ xã hội trong các tình trạng quản lý nhà nước.

+ Hành vi khách quan là cầu nối giữa chủ thể, khách thể, không có khách thể bị xâm hại, cũng như không có chủ thể nếu không có hành vi. Khi không có hành vi thì không có vi phạm hành chính.

+ Hành vi được biểu hiện ra bên ngoài bằng hành động hoặc không hành động. Hành động: Đây là một hình thức của hành vi tác động đến tình trạng bình thường của đối tượng gây tác hại cho các quan hệ xã hội, tức chủ thể đã không thực hiện những xử sự tích cực đúng yêu cầu mà xã hội đòi hỏi “xử sự tích cực bị xã hội cấm”.

+ Không hành động: Một hình thức khác của hành vi gây nên sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng, gây tác hại đến các quan hệ xã hội.

- Hậu quả, mối quan hệ nhân quả.

+ Vi phạm hành chính có tính xâm hại, mức độ nguy hiểm cho xã hội không cao như là tội phạm cho nên hậu quả ít phụ thuộc vào hành vi vi phạm gây ra.

+ Thiệt hại do hành chính gây ra chỉ có ý nghĩa trong việc xác định hình thức, mức phạt và xác định tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ. Như vậy, khi có hành vi xâm hại tới trật tự quản lý hành chính nhà nước làm cho trật tự bị đảo lộn, rối loạn thì đó chính là hậu quả của hành vi. Cũng có trường hợp hậu quả được biểu hiện cụ thể về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản,...

+ Hậu quả của hành vi vi phạm hành chính là một hiện tượng xã hội, nó không tự nhiên sinh ra mà là kết quả của hành vi. Do đó, giữa hành vi và hậu quả có mối liên hệ hữu cơ, mối liên hệ này được coi là mối liên hệ nhân quả.

Mối quan hệ nhân quả được xác định dựa trên những căn cứ sau:

Hành vi phải xảy ra trước hậu quả, hành vi phải chứa đựng khả năng thực tế gây ra hậu quả, hậu quả xảy ra chính là hiện thực hóa khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi trái pháp luật.

Như vậy, một người chỉ phải chịu trách nhiệm hành chính về một hậu quả khi hậu quả đó là kết quả của hành vi.

Ngoài các biểu hiện trên, trong mặt khách quan còn một số dấu hiệu khác như công cụ, phương tiện, thời gian địa điểm.

Những dấu hiệu này không phổ biến và không có tính chất quyết định đối với các dấu hiệu khác, tuy nhiên đôi lúc nó cũng có ý nghĩa quyết định.

Mặt chủ quan của vi phạm hành chính:

Hành vi vi phạm hành chính được biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan luôn gắn liền với mặt chủ quan.

Do vậy, mặt chủ quan là yếu tố không thể thiếu trong một cấu thành vi phạm hành chính.

Mặt chủ quan là quan hệ tâm lý bên trong bao gồm các yếu tố lỗi (có ý, vô ý) mục đích, động cơ. Trong đó yếu tố có lỗi được coi là dấu hiệu cơ bản, có ý nghĩa quyết định đối với các yếu tố khác trong mặt chủ quan.

- Lỗi trong vi phạm hành chính:

Lỗi là một phạm trù của khoa học pháp lý, là trạng thái của người vi phạm biểu hiện thái độ của người đó với hành vi vi phạm pháp luật.

Lỗi thể hiện sự chống đối xã hội, chống đối pháp luật trong ý thức người vi phạm. Mức chống đối trong luật Hành chính không cao bằng luật hình sự. Đa số các vi phạm hành chính là do thiếu thận trọng, vô tình hoặc coi nhẹ nghĩa vụ pháp lý.

Lỗi trong luật hành chính chia làm hai loại:

Lỗi cố ý là lỗi của một người khi thực hiện hành vi trái pháp luật, nhận thức được nghĩa vụ pháp lý bắt buộc, nhưng lại có ý thức xem thường, mặt dù họ có khả năng xử sự đúng theo nghĩa vụ đó.

Trong luật Hành chính không phân thành hai dạng lỗi cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, vì trật tự quản lý hành chính thường xuyên được tuyên truyền giáo dục nên người dân dễ nhận thức.

Lỗi vô ý là lỗi của một người khi thực hiện hành vi trái pháp luật do vô tình hoặc thiếu thận trọng mà đã không nhận thức được nghĩa vụ bắt buộc, mặc dù họ có khả năng và điều kiện xử sự theo nghĩa vụ này.

Lỗi vô ý trong vi phạm hành chính có nhiều nét giống lỗi vô ý do cấu tạo của tội phạm. Đặc điểm của loại lỗi này là do vô tình hoặc thiếu thận trọng nên người vi phạm xử sự không đúng yêu cầu của pháp luật. Khi thực hiện hành vi, vi phạm họ không thấy được hành vi cần phải làm, nếu biết họ sẽ không làm trái nghĩa vụ này (nó khác tội phạm là không gắn liền với hậu quả).

Trong luật Hành chính không xác định trường hợp hỗn hợp lỗi tức thái độ khác nhau của người vi phạm đối với hành vi là hậu quả luật hành chính chỉ xác định thái độ đối với hành vi.

Khi xác định lỗi phải dựa trên cơ sở năng lực nhận thức của người vi phạm, tức là khả năng điều khiển hành vi, nói cách khác người vi phạm phải có năng lực chủ thể.

Những căn cứ để xem xét năng lực hành vi bao gồm: Độ tuổi, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe bệnh tật,... tức toàn bộ đặc điểm tâm sinh lý có liên quan đến thể chất và trí tuệ con người.

- Mục đích động cơ của vi phạm hành chính.

Mục đích động cơ cũng là dấu hiệu nằm trong mặt chủ quan của vi phạm hành chính. Tuy nhiên, những yếu tố này không có ý nghĩa quyết định như yếu tố lỗi, không được coi là dấu hiệu cơ bản, bắt buộc trong cấu thành.

Nhưng trong một số trường hợp nếu thiếu nó thì không thể xác định được có vi phạm hành chính.

Mục đích vi phạm hành chính là “mốc” trong ý thức của người vi phạm được đặt ra cho hành vi vi phạm đạt đến.

Mục đích trong vi phạm hành chính nhiều khi không rõ rệt, đa số người vi phạm hành chính đều không muốn vi phạm.

Mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của mọi vi phạm hành chính, nó chỉ thường có trong trường hợp vi phạm cố ý.

- Động cơ vi phạm hành chính là động lực bên trong thúc đẩy người vi phạm thực hiện hành vi.

Trừ những vi phạm với lỗi có ý, có mục đích rõ ràng, còn lại vi phạm hành chính không có động cơ rõ rệt, nó không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mọi loại cấu thành vi phạm hành chính.

Khách thể của vi phạm hành chính:

Vi phạm hành chính luôn nhằm vào những khách thể nhất định và gây tác hại cho khách thể, theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đó là “các quy tắc quản lý nhà nước”, các quy tắc quản lý Nhà nước các quy tắc quản lý Nhà nước có nội dung là các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước được pháp luật bảo vệ; hình thức là các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra tức là các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các bên tham gia quan hệ quản lý Nhà nước.

Khách thể của vi phạm hành chính được chia làm ba loại.

Khách thể chung: Là các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước.

Khách thể loại: Là các quan hệ có cùng hoặc gần tính chất với nhau trong từng lĩnh vực nhất định của quản lý Nhà nước (lĩnh vực chuyên ngành).

Khách thể trực tiếp là quan hệ xã hội cụ thể được pháp luật quy định và bảo vệ chính hành vi vi phạm hành chính gây tác hại.

Như vậy, chỉ khi các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước được pháp luật hành chính bảo vệ bị vi phạm mới được xem là khách thể của vi phạm hành chính.

Chủ thể của vi phạm hành chính: Là cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước được thực hiện một cách cố ý, hoặc vô ý. Chủ thể của vi phạm hành chính khác chủ thể vi phạm hình sự chỉ là cá nhân.

- Chủ thể vi phạm hành chính là cá nhân.

Cá nhân là chủ thể của vi phạm hành chính có đủ hai điều kiện:

+ Năng lực pháp luật hành chính;

+ Năng lực hành vi hành chính.

Theo Luật xử lý vi phạm hành chính thì cá nhân từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi là người có năng lực trách nhiệm hành chính (năng lực chưa đầy đủ, vì vậy họ chỉ chịu trách nhiệm đối với hành vi được thực hiện do lỗi cố ý).

Cá nhân từ đủ 16 tuổi trở lên là người có năng lực đầy đủ, phải chịu trách nhiệm hành chính về mọi hành vi vi phạm hành chính của mình.

Người chưa có năng lực hành vi là người dưới 14 tuổi.

Người có năng lực hành vi hạn chế là những người bị bệnh thể chất, tinh thần làm giảm khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Người không có năng lực hành vi là người bị bệnh thể chất, tinh thần làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

- Chủ thể vi phạm hành chính là tổ chức.

Được coi là một tổ chức khi thỏa mãn các điều kiện, tổ chức đó được thành lập hợp pháp, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Năng lực pháp luật là năng lực hành vi của tổ chức phát sinh cùng một lúc khi tổ chức được thành lập và mất đi khi tổ chức không còn tồn tại

2. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH

2.1. Khái niệm và những đặc điểm của trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý nên có những đặc điểm chung như những loại trách nhiệm pháp lý khác.

Trách nhiệm hành chính được hiểu theo hai nghĩa.

Tích cực: Là nghĩa vụ, bổn phận của các chủ thể pháp luật trong quản lý nhà nước.

Tiêu cực: Là những biện pháp cưỡng chế có tính trừng phạt đối với các chủ thể có hành vi xâm hại quan hệ pháp luật được luật hành chính bảo vệ.

Ở đây chúng ta xem xét trách nhiệm hành chính ở nghĩa tiêu cực.

2.2. Đặc điểm của trách nhiệm hành chính

- Cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hành chính có tính đặc thù được quy định trong Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

- Trách nhiệm hành chính được áp dụng ngoài trình tự xét xử của tòa án và do cơ quan hành chính thực hiện.

- Không phải bất cứ biện pháp cưỡng chế nào cũng là trách nhiệm hành chính, Ví dụ: Cưỡng chế di dân để tránh vỡ đê do lụt,...

- Trách nhiệm hành chính do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ấn định đối với người vi phạm.

Định nghĩa: Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý do Nhà nước đặt ra, đó là hậu quả bất lợi mà cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gánh chịu trước Nhà nước.

3. XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH

3.1. Khái niệm xử phạt hành chính

Xử phạt hành chính là một hoạt động đặc biệt của quản lý Nhà nước bao gồm một loạt hành vi cụ thể như: Phân tích đánh giá mức độ vi phạm, đối chiếu quy định của pháp luật, căn cứ lựa chọn, chế tài áp dụng hình thức và mức phạt,... và cuối cùng ra quyết định xử phạt hành chính.

Quyết định của hành chính có hiệu lực làm phát sinh trách nhiệm hành chính tức là chủ thể vi phạm phải chịu hậu quả bất lợi trước Nhà nước.

Xử phạt vi phạm hành chính có những đặc điểm sau:

- Xử phạt vi phạm hành chính là một loại hoạt động cưỡng chế nhà nước, mang tính quyền lực Nhà nước, do cơ quan có thẩm quyền, hoặc cán bộ có thẩm quyền tiến hành.

- Cơ sở thực tế của xử phạt hành chính là vi phạm hành chính.

- Hoạt động xử phạt hành chính được tiến hành theo nhiều khâu, nhiều giai đoạn, nhưng kết quả được thể hiện bằng quyết định hành chính.

- Hoạt động xử phạt hành chính phải được tiến hành trong khuôn khổ pháp luật và tuân theo pháp luật về trình tự thủ tục hành chính.

Định nghĩa: Xử phạt hành chính là một loại hoạt động cưỡng chế hành chính cụ thể mang tính quyền lực Nhà nước, phát sinh khi có vi phạm hành chính, biểu hiện ở việc áp dụng chế tài hành chính mang tính trừng phạt, gây cho đối tượng bị áp dụng thiệt hại về vật chất hoặc tinh

thần và do các chủ thể có thẩm quyền nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Các nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

3.2.1. Nguyên tắc phân định thẩm quyền xử phạt

- Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt các vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt các vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực hoặc ngành quản lý.

- Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều cơ quan thì việc xử phạt do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện.

3.2.2. Các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

Nguyên tắc 1. Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

Nguyên tắc 2. Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

Nguyên tắc 3. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

Theo quy định tại Điều 9 Luật xử lý vi phạm hành chính, những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

- Người vi phạm hành chính đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

- Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính;

- Vi phạm hành chính trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

- Vi phạm hành chính do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

- Người vi phạm hành chính là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

- Vi phạm hành chính vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

- Vi phạm hành chính do trình độ lạc hậu;

- Những tình tiết giảm nhẹ khác do Chính phủ quy định.

Theo quy định tại Điều 10 Luật xử lý vi phạm hành chính, những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:

- Vi phạm hành chính có tổ chức;

- Vi phạm hành chính nhiều lần; tái phạm;

- Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi vi phạm hành chính;

- Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để vi phạm hành chính;

- Lãng mạ, phỉ báng người đang thi hành công vụ; vi phạm hành chính có tính chất côn đồ;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm hành chính;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm hành chính;

- Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính;

- Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

- Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính;

- Vi phạm hành chính có quy mô lớn, số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn;

- Vi phạm hành chính đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai.

Tình tiết đã được quy định là hành vi vi phạm hành chính thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Nguyên tắc 4. Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

Nguyên tắc 5. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

Nguyên tắc 6. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3.2.3. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp sau đây:

- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết;
- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng;
- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ;
- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng;

- Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính.

3.2.4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thời hạn ra quyết định và thi hành quyết định xử phạt hành chính

Thời hiệu xử phạt hành chính là khoảng thời gian pháp luật quy định cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tiến hành xử phạt hành chính.

Thời hiệu xử phạt hành chính là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

- Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

Vi phạm hành chính về kế toán; thủ tục thuế; phí, lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản; quản lý rừng, lâm sản; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; năng lượng nguyên tử; quản lý, phát triển nhà và công sở; đất đai; đê điều; báo chí; xuất bản; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa; sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; quản lý lao động ngoài nước thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

Vi phạm hành chính là hành vi trốn thuế, gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thuế;

- Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

- Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu được áp dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

- Trong thời hạn được quy định trên mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

3.2.5. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3.2.6. Cách tính thời gian, thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính

Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp trong Luật xử lý vi phạm hành chính có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc.

Thời gian ban đêm được tính từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau.

3.3. Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng

3.3.1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);
- Trục xuất.

Hình thức xử phạt Cảnh cáo, Phạt tiền chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính.

Hình thức xử phạt Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

3.3.1.1. Cảnh cáo

Cảnh cáo được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

3.3.1.2. Phạt tiền

- Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Đối với khu vực nội thành của thành phố trực thuộc trung ương thì mức phạt tiền có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức phạt chung áp dụng đối với cùng hành vi vi phạm trong các lĩnh vực giao thông đường bộ; bảo vệ môi trường; an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Chính phủ quy định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể theo một trong các phương thức sau đây, nhưng khung tiền phạt cao nhất không vượt quá mức tiền phạt tối đa quy định tại Điều 24 của Luật xử lý vi phạm hành chính:

- + Xác định số tiền phạt tối thiểu, tối đa;
- + Xác định số lần, tỷ lệ phần trăm của giá trị, số lượng hàng hóa, tang vật vi phạm, đối tượng bị vi phạm hoặc doanh thu, số lợi thu được từ vi phạm hành chính.

- Căn cứ vào hành vi, khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt được quy định tại nghị định của Chính phủ và yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương, Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quyết định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm trong các lĩnh vực. Đối với khu vực nội thành của thành phố trực thuộc trung ương thì mức phạt tiền có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức phạt chung áp dụng đối với cùng hành vi vi phạm trong các lĩnh vực giao thông đường bộ; bảo vệ môi trường; an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực

Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cá nhân được quy định như sau:

- Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tôn giáo; thi đua khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; vệ sinh môi trường; thống kê;

- Phạt tiền đến 40.000.000 đồng: an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao thông đường bộ; giao dịch điện tử; bưu chính;

- Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; hỗ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; giáo dục; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng; thú y; kế toán; kiểm toán độc lập; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; điện lực; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; đăng ký kinh doanh;

- Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; dạy nghề; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội;

- Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: quản lý công trình thủy lợi; đề điều; khám bệnh, chữa bệnh; mỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; giao thông hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; báo chí; xuất bản; thương mại; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hải quan, thủ tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản;

- Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sở; đấu thầu; đầu tư;

- Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả;

- Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước;

- Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; quản lý rừng, lâm sản; đất đai;

- Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường.

Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước quy định trên đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; sở hữu trí tuệ; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; hạn chế cạnh tranh theo quy định tại các luật tương ứng.

Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực mới chưa được quy do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3.3.1.3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các trường hợp sau:

- Đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

- Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội.

- Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, thời hạn đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành. Người có thẩm quyền xử phạt giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

3.3.1.4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

3.3.1.5. Trục xuất

Trục xuất là hình thức xử phạt buộc người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính tại Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.4. Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng

Ngoài các hình thức xử phạt hành chính Luật xử lý vi phạm hành chính còn quy định thêm một số biện pháp khác.

3.4.1. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu: Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính của mình gây ra; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép:

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm,

phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Biện pháp khắc phục hậu quả này cũng được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã được công bố, đưa tin trên chính phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử đã công bố, đưa tin; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm.

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc sử dụng phương tiện kinh doanh, vật phẩm chứa yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm thì phải loại bỏ các yếu tố vi phạm đó; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng đã đăng ký hoặc công bố và hàng hóa khác không

bảo đảm chất lượng, điều kiện lưu thông thì phải thu hồi các sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

- Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền, tài sản, giấy tờ và vật có giá có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện để sung vào ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả cho đối tượng bị chiếm đoạt; phải nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện đó đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

3.4.2. Nguyên tắc áp dụng

Khi xử phạt hành chính có thể kèm theo các biện pháp trên việc áp dụng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thứ nhất, chỉ được áp dụng khi có văn bản quy định về xử phạt hành chính cho phép áp dụng.

- Thứ hai, khi áp dụng phải tuân thủ trình tự, thủ tục theo luật định.

Những biện pháp nêu trên chủ yếu để ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính, đồng thời nhằm khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

- Thứ ba, các biện pháp này áp dụng kèm theo hình phạt chính. Trừ các trường hợp sau thì được áp dụng độc lập:

+ Trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

+ Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính;

+ Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt.

+ Cá nhân vi phạm hành chính chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt.

3.5. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

3.5.1. Thủ tục xử phạt

- *Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính*: Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính được người có thẩm quyền đang thi hành công vụ áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính đang diễn ra nhằm chấm dứt ngay hành vi vi phạm. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính được thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- *Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản*

+ Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ.

+ Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

- *Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ* phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt.

- *Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính*

+ Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 56 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

+ Việc xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành

chính. Hồ sơ bao gồm biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục.

- Lập biên bản vi phạm hành chính:

+ Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm.

+ Vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

+ Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý; tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

+ Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ,

thì những người được quy định tại khoản này phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

+ Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

- *Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính*: Khi xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây:

- + Có hay không có vi phạm hành chính;
- + Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm hành chính;
- + Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;
- + Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;
- + Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm hành chính;
- + Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

+ Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính phải được thể hiện bằng văn bản.

- *Xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt*

+ Trong trường hợp cần xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt, người

có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải xác định giá trị tang vật và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó.

Tùy theo loại tang vật cụ thể, việc xác định giá trị dựa trên một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

- + Giá theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường của địa phương tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính;

- + Giá thành của tang vật nếu là hàng hóa chưa xuất bán;

- + Đối với tang vật là hàng giả thì giá của tang vật đó là giá thị trường của hàng hóa thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng, kỹ thuật, công dụng tại thời điểm nơi phát hiện vi phạm hành chính.

Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại trên để xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm và thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Thời hạn tạm giữ tang vật để xác định giá trị không quá 24 giờ, kể từ thời điểm ra quyết định tạm giữ, trong trường hợp thật cần thiết thì thời hạn có thể kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 24 giờ. Mọi chi phí liên quan đến việc tạm giữ, định giá và thiệt hại do việc tạm giữ gây ra do cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chi trả. Thủ tục, biên bản tạm giữ được thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 9 Điều 125 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

- + Căn cứ để xác định giá trị và các tài liệu liên quan đến việc xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính phải thể hiện trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

- *Giải trình:*

- + Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành

nghe có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trước khi ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không có yêu cầu giải trình.

+ Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

+ Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý và tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ thì các bên phải ký vào từng tờ biên bản. Biên bản này phải được lưu trong hồ sơ xử phạt

vi phạm hành chính và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

- Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

+ Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

+ Trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử phạt thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

+ Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển toàn bộ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

+ Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo bằng văn bản cho cá nhân vi phạm.

- Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính

+ Đối với vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển các quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

+ Việc xử phạt vi phạm hành chính được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử phạt tiến hành xác minh thêm tình tiết để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

+ Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

- Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện vi phạm hành chính.

+ Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường.

Việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

+ Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức;

+ Tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính;

+ Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền quy định.

- *Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính*

+ Trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật xử lý vi phạm hành chính;

+ Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính;

+ Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 của Luật xử lý vi phạm hành chính

+ Cá nhân vi phạm hành chính chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;

+ Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm.

Đối với trường hợp quy định trên người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng có thể ra quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật bị tịch thu, tiêu hủy; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

- *Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính*

+ Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải

báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

+ Quá thời hạn người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng vẫn quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

+ Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính.

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

+ Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

- Nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

+ Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định;

+ Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;

+ Biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có);

+ Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;

+ Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm;

- + Hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;
- + Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng;
- + Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);
- + Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- + Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt;
- + Họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- + Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.

- Thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

- Trường hợp ban hành một quyết định xử phạt vi phạm hành chính chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng.

3.5.2. Thi hành quyết định xử phạt

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt 01 bản. Trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt. Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại

Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết.

Đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận quyết định thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

Đối với trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận; quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt thì được coi là quyết định đã được giao.

Chuyển quyết định xử phạt để tổ chức thi hành

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính ở địa bàn cấp tỉnh này nhưng cư trú, đóng trụ sở ở địa bàn cấp tỉnh khác và không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định xử phạt được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành; nếu nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở không có cơ quan cùng cấp thì quyết định xử phạt được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức thi hành.

Trong trường hợp vi phạm hành chính xảy ra ở địa bàn cấp huyện này nhưng cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở ở địa bàn cấp huyện khác và thuộc phạm vi một tỉnh ở miền núi, hải đảo, vùng xa xôi, hẻo lánh mà việc đi lại gặp khó khăn và cá nhân, tổ chức vi phạm không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định xử phạt được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành.

Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với có trách nhiệm chuyển toàn bộ hồ sơ, giấy tờ liên quan; tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có) cho cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành theo quy định của Luật này. Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm trả chi phí vận chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính

- Trường hợp vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dược; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả mà gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội thì cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm công bố công khai về việc xử phạt.

- Nội dung công bố công khai bao gồm cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

- Việc công bố công khai được thực hiện trên trang thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hành chính.

Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

- Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm

hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật xử lý vi phạm hành chính. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

- Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện thuộc loại cấm lưu hành, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp cần thiết để bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông, xây dựng và an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản

Trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản thì không thi hành quyết định phạt tiền nhưng vẫn thi hành hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Hoãn thi hành quyết định phạt tiền:

- Quyết định phạt tiền có thể được hoãn thi hành trong trường hợp cá nhân bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng trở lên đang gặp khó khăn đặc

biệt, đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

- Cá nhân phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt đó.

Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

- Cá nhân được hoãn chấp hành quyết định xử phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

3.5.3. Thủ tục nộp tiền phạt

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt tại chỗ. Nếu quá thời hạn nêu trên, thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và cứ mỗi ngày chậm nộp phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

- Tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi mà việc đi lại gặp khó khăn thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp xử phạt trên biển hoặc ngoài giờ hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt trực tiếp và phải nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày thu tiền phạt.

3.5.4. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Khi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số

lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hóa, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; trường hợp người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay trước mặt người bị xử phạt, đại diện tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến. Việc niêm phong phải được ghi nhận vào biên bản.

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ, người có thẩm quyền xử phạt thấy tình trạng tang vật, phương tiện có thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ thì phải lập biên bản về những thay đổi này; biên bản phải có chữ ký của người lập biên bản, người có trách nhiệm tạm giữ và người chứng kiến.

Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu:

Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được xử lý như sau:

- Đối với tang vật vi phạm hành chính là tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý thì phải nộp vào ngân sách nhà nước;

- Đối với giấy tờ, tài liệu, chứng từ liên quan tới tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì chuyển cho cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản theo quy định tại điểm d khoản này;

- Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là ma túy, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm, vật thuộc loại cấm lưu hành và tài sản khác thì chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật;

- Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã được cấp có thẩm quyền ra quyết định chuyển giao cho cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng thì cơ quan đã ra quyết định tịch thu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính tổ chức chuyển giao cho cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng;

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu không thuộc trường hợp trên thì tiến hành thuê tổ chức bán đấu giá chuyên

nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm để thực hiện việc bán đấu giá; trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá thì thành lập hội đồng để bán đấu giá.

Việc bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá;

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu nhưng không còn giá trị sử dụng hoặc không bán đấu giá được thì cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu phải lập hội đồng xử lý gồm đại diện các cơ quan nhà nước hữu quan. Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu phải được lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên hội đồng xử lý. Phương thức, trình tự, thủ tục xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3.5.5. Thủ tục trục xuất

Quyết định trục xuất phải được thông báo trước khi thi hành cho Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người bị trục xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú trước khi đến Việt Nam.

Cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định trục xuất, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

3.5.6. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.

Người có thẩm quyền ra quyết định có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính hoặc cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản mà không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính phải tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính. Chi phí cho việc tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định thực hiện được lấy từ nguồn ngân sách dự phòng cấp cho cơ quan đó.

Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nếu không hoàn trả thì bị cưỡng chế thực hiện.

3.6. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật xử lý vi phạm Hành chính.

3.6.1. Các biện pháp cưỡng chế bao gồm

- Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;
- Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;
- Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.
- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

3.6.2. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:

- Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp;

- Trưởng đồn Công an, Trưởng Công an cấp huyện, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao;

- Trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng; Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Cảnh sát biển;

- Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

- Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

- Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường;

- Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

- Các chức danh quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 46 của Luật xử lý vi phạm hành chính;

- Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa, Giám đốc Cảng vụ hàng không;

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao; Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự.

Người có thẩm quyền cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

3.6.3. Thi hành quyết định cưỡng chế

Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm gửi ngay quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.

Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế:

- Cá nhân, tổ chức liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế;

- Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu;

- Tổ chức tín dụng nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản phải giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức đó số tiền

tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp thì tổ chức tín dụng vẫn phải giữ lại và trích chuyển số tiền đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của họ.

3.7. Áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

3.7.1. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

Giáo dục tại xã, phường, thị trấn là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật xử lý vi phạm Hành chính để giáo dục, quản lý họ tại nơi cư trú trong trường hợp nhận thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi cộng đồng.

Thời hạn áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 03 tháng đến 06 tháng.

Đối tượng áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

- Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định.

- Người từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của cơ quan, tổ chức; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Những người quy định trên mà không có nơi cư trú ổn định thì được giao cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục trong thời hạn chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

3.7.2. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

Đưa vào trường giáo dưỡng là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật nhằm mục đích giúp họ học văn hóa, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường.

Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ 06 tháng đến 24 tháng.

Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng:

- Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý quy định tại Bộ luật hình sự.

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự mà trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng thực hiện hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- Không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với các trường hợp sau đây:

+ Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;

+ Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện;

+ Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

3.7.3. Biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật để lao động, học văn hóa, học nghề, sinh hoạt dưới sự quản lý của cơ sở giáo dục bắt buộc.

Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc từ 06 tháng đến 24 tháng.

Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc:

- Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là người thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của tổ chức trong nước hoặc nước ngoài; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân, của người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định.

- Không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

- + Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;
- + Người chưa đủ 18 tuổi;
- + Nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi;
- + Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện;
- + Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

3.7.4. Biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

Biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là biện pháp xử lý vi phạm hành chính áp dụng với người vi phạm hành chính để chữa bệnh, lao động, học văn hóa, học nghề dưới sự quản lý của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc từ 12 tháng đến 24 tháng.

Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:

- Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định.

- Không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

- + Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;
- + Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện;
- + Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Câu hỏi ôn tập Chương 5

Câu 1. Trách nhiệm hành chính là gì? Hãy nêu các đặc điểm của trách nhiệm hành chính?

Câu 2. Vi phạm hành chính là gì? Đặc điểm của vi phạm hành chính?

Câu 3. Nêu khái niệm và phân tích cấu thành vi phạm hành chính?

Câu 4. Phân tích khái niệm xử phạt hành chính.

Câu 5. Phân tích các hình thức xử phạt hành chính.

Câu 6. Phân tích các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính.

Câu 7. Phân tích các biện pháp xử lý hành chính khác.

Câu 8. Khái niệm và các loại thời hiệu xử phạt hành chính.

Câu 9. Khái niệm và thời hạn ra quyết định xử phạt hành chính.

Câu 10. Thẩm quyền xử phạt hành chính.

Câu 11.

Ngày 10/4/2013 công dân A có hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông điều khiển xe chạy quá tốc độ cho phép bị chiến sĩ cảnh sát thuộc phòng cảnh sát giao thông tỉnh K đang làm nhiệm vụ lập biên bản vi phạm và tạm giữ phương tiện (xe ô tô), ngày 15/4/2013 trưởng phòng cảnh sát giao thông tỉnh K ra quyết định xử phạt hành chính công dân A, hình thức phạt tiền, mức phạt 2000.000 đồng, đồng thời trả lại phương tiện cho A, nhưng buộc A phải nộp phí lưu bãi là 300.000 đồng.

Ngày 20/4/2013, trên đường đi nộp tiền phạt bằng phương tiện mô tô, công dân A lại bị xử phạt vì quên không mang theo giấy phép lái xe, chiến sĩ cảnh sát đã áp dụng tình tiết tăng nặng "tái phạm" xử phạt A với mức phạt 200.000 đồng.

Hỏi:

1. Việc xử lý của chiến sĩ cảnh sát và trưởng phòng cảnh sát giao thông tỉnh K đúng hay sai? Tại sao?

2. Việc áp dụng tình tiết tăng nặng đúng hay sai? Tại sao?

3. Đến thời điểm nào thì công dân A được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính?

Câu 12.

Công ty vận tải ô tô X có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, là công ty trách nhiệm hữu hạn, kinh doanh ngành nghề vận tải bằng xe ô tô. Ngày 10/5/2013, công ty giao xe cho Cao Văn Hùng điều khiển để vận chuyển thuốc lá VINATABA từ nhà máy thuốc lá Sài Gòn ra Hà Nội và nhận nguyên liệu để vận chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh. Trên đường về đến thành phố Đà Nẵng, đội quản lý thị trường, thuộc chi cục quản lý thị trường thành phố Đà Nẵng kiểm tra xe và phát hiện trên xe có 1.600 chai dầu gội đầu do Thái Lan sản xuất, xác định số hàng hóa này là hàng ngoại, nhập khẩu không hợp pháp với số lượng lớn nên đã lập biên bản vi phạm, ông Hùng khai số hàng trên là của người khác, ông chỉ chờ thuê để lấy tiền công vận chuyển. Ngày 15/5/2013, đội quản lý thị trường đã chuyển hồ sơ đề nghị chi cục quản lý thị trường thành phố Đà Nẵng, xử phạt hành chính với hành vi trên. Ngày 20/5/2013, chi cục quản lý thị trường thành phố Đà Nẵng đã ra quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm của ông Hùng với nội dung như sau:

- Phạt tiền 2000.000 đồng.

- Phạt bổ sung: Tước giấy phép lái xe, tịch thu toàn bộ số hàng phạm pháp, tịch thu xe ô tô.

Hỏi:

Theo anh (chị) hành vi vi phạm của ông Hùng bị chi cục quản lý thị trường thành phố Đà Nẵng xử lý như trên là đúng hay sai? Tại sao?

Câu 13.

Ngày 20/4/2013, Nguyễn Văn Nam 20 tuổi có hành vi đua xe mô tô trái phép, bị cơ quan công an lập biên bản và xử phạt hành chính 5.000.000 đồng.

Nhưng đến ngày 25/4/2013, một lần nữa Nam lại tổ chức và trực tiếp tham gia đua xe mô tô, cơ quan công an cũng đã kịp thời phát hiện lập biên bản và ra quyết định xử phạt như sau:

1. Phạt tiền.

- Phạt 5.000.000 đồng đối với hành vi đua xe mô tô trái phép.

- Phạt 50.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đua xe mô tô trái phép.

- Tổng hợp hình phạt tiền: 55.000.000 đồng.

2. Áp dụng tình tiết tăng nặng “tái phạm” phạt bổ sung: Tịch thu xe mô tô là phương tiện vi phạm hành chính.

Hỏi:

1. Việc xử lý của cơ quan công an đối với Nam là đúng hay sai? Tại sao?

2. Theo anh (chị) hành vi vi phạm trên phải bị xử lý như thế nào?

Câu 14.

Ngày 20/9/2012, Nguyễn Văn Tý (20 tuổi) trong tình trạng say do dùng rượu quá nồng độ đã rủ Nguyễn Văn Nam 14 tuổi đua xe mô tô. Trong quá trình đua do không làm chủ được tốc độ Tý đã đâm vào chị Tuyết đi xe đạp ngược chiều, hậu quả chị Tuyết bị hỏng một chiếc xe đạp trị giá 500.000 đồng và chi phí điều trị tại bệnh viện hết 900.000 đồng. Sau khi sự việc xảy ra cơ quan Công an đã kịp thời có mặt lập biên bản vi phạm.

Hãy cho biết:

1. Sự khác nhau về trách nhiệm pháp lý của Tý và Nam?

2. Thời hiệu xử phạt, thời hạn ra quyết định xử phạt đối với hành vi trên là bao nhiêu và tính từ khi nào?

Câu 15.

Ngày 20/10/2010, A có hành vi lấn chiếm đất công để xây dựng nhà. Ngày 25/10/2010, ủy ban nhân dân huyện X lập biên bản vi phạm và yêu cầu A đình chỉ việc xây dựng, sau một thời gian thấy ủy ban nhân dân huyện không cưỡng chế tháo dỡ, ngày 5/11/2012, A tiếp tục xây

dựng thêm nhà bếp và công trình phụ, ngày 10/11/2012, ủy ban nhân dân huyện X lại lập biên bản về hành vi vi phạm của A đến ngày 15/11/2012, ủy ban nhân dân huyện X ra quyết định xử phạt A 500.000 đồng và áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép. A không đồng ý với quyết định trên nên ngày 20/11/2012, đã có đơn khiếu nại gửi ủy ban nhân dân huyện X, nhưng ủy ban nhân dân huyện X không giải quyết đơn khiếu nại của A, ngày 22/11/2012, do A không tự nguyện thì hành quyết định, ủy ban nhân dân huyện X đã ra quyết định cưỡng chế tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép của A.

Hỏi:

1. Việc giải quyết của ủy ban nhân dân huyện X đúng hay sai? Tại sao?
2. Theo anh (chị) vụ việc trên phải giải quyết như thế nào?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (1993), *Chế độ công chức và Luật công chức của các nước trên thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (1996), *Xây dựng nền công chức (Đề án cải cách hành chính)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (1997), *Hệ thống công vụ một số nước và Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đại học luật Hà Nội (2005), *Giáo trình luật hành chính Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Nguyễn Trọng Điều (2006), *Nghiên cứu cơ sở khoa học hoàn thiện chế độ công vụ ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp nhà nước.
8. Nguyễn Duy Gia (1995), *Cải cách nền hành chính quốc gia ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Duy Gia (1995), *Cải cách một bước bộ máy nhà nước ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyễn Duy Gia (1994), *Nâng cao quyền lực- Năng lực - Hiệu lực quản lý nhà nước*, Nxb Lao động, Hà Nội.
11. Học viện Hành chính Quốc gia (1996), *Giáo trình quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
12. Học viện Hành chính Quốc gia (2000), *Những giải pháp thúc đẩy nhanh cải cách hành chính giai đoạn 2001 - 2010*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

13. Học viện Hành chính Quốc gia (2000), *Những vấn đề cơ bản về nhà nước và quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
14. Học viện Hành chính Quốc gia (2000), *Một số thuật ngữ hành chính*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
15. Học viện Hành chính Quốc gia (1996), *Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
16. Nguyễn Phương Hồng (2005), “Về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý”, *Tạp chí Cộng sản* (8), Hà Nội.
17. Trần Đình Huỳnh - Dương Thị Hương (2001), *Nhập môn hành chính nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Hà Quang Ngọc (2001), *Góp phần xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ công chức nhà nước hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Thang Văn Phúc (2001), *Cải cách hành chính nhà nước - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Hoàng Phương (2006), “Những sáng kiến nâng cao đạo đức trong nền công vụ Thái Lan”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước* (3), Hà Nội.
21. Phạm Hồng Thái - Đinh Văn Mậu (1995), *Luật hành chính Việt Nam*, Nxb Cà Mau.
22. Nguyễn Văn Thanh, Đinh Văn Minh (2004), *Một số vấn đề về đổi mới cơ chế giải quyết khiếu nại hành chính ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
23. *Từ điển Pháp-Việt Pháp luật - Hành chính*(1992), Nxb Thế giới, Hà Nội.
24. Nguyễn Hữu Trí (1993), *Giáo trình tổ chức và quản trị cơ quan Nhà nước*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
25. Nguyễn Phú Trọng - Trần Xuân Sâm (2003), *Luận cứ khoa học cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

26. Đoàn Trọng Truyền (1996), *Hành chính học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

27. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2003), *Pháp lệnh cán bộ công chức sửa đổi bổ sung*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

28. Nguyễn Cửu Việt (2000), *Giáo trình luật hành chính Việt Nam*, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

29. Nguyễn Cửu Việt (1998), *Những vấn đề cơ bản về lý luận khoa học quản lý nhà nước*, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

30. Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật (2000), *Những luận cứ của việc hoàn thiện Nhà nước CHXHCN Việt nam trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước*.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486 - Fax: 054. 3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Nguyễn Xuân Khóat

Tổng biên tập: Hoàng Đức Khoa

Biên tập nội dung

TS. Đoàn Đức Lương

Biên tập kỹ - mỹ thuật

Bình Tuyên

Trình bày bìa

Thiện Đức

Chế bản vi tính

Phương Thảo

GIÁO TRÌNH

LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (phần 1)

(tái bản lần thứ ba, có chỉnh sửa, bổ sung)

In 1000 bản khổ 16×24 cm tại Công ty in ấn và quảng cáo Tân Phát: 96 Trương Gia Mô, phường Vĩ Dạ, thành phố Huế. Số đăng ký KHXB: 210- 2013/CXB/10 - 03/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 104/QĐ/ĐHH-NXB, cấp ngày 06 tháng 07 năm 2013. In xong và nộp lưu chiểu tháng quý III năm 2013.